THƯ VIỆN HÀ NỘI ĐC
HVL646

Số 1 16 OCTOBRE 1950

TAO ĐÀN

CHÍ VĂN-HỌC MỖI THÁNG XUẤT-BẢN MỘT KỲ

HVL 646

PHAN-KHÔI . . . . . *Vận-ngữ với thơ*
THƯƠNG-TỬU . . . . . *Tản-Đà, một ảo-thuật-gia*
ĐẠT-LANG . . . . . *Một cái hồn xuân*
NGUYỄN TRỌNG-LUẬT *Vấn-đề cải-cách chữ quốc-ngữ. III*
TƯƠNG VÂN. . . . . *Trách gió, hoa rung*
NGUYỄN TUÂN . . . *Trên đỉnh núi Tản* (truyện ngắn)
[illegible] THIỆP . . . . . *Triết-học II Bergson. VI*
[illegible] TUYỂN KHÁCH . . . *Những câu hát xanh V*
[illegible] LUẬT. . . . *Việt-hóa một bài văn tây*
[illegible] . . . . *Mọi-rợ. IX* (truyện dài)
[illegible] *Một nhà thơ nhiều hi-vọng : ông P.[illegible]hoàn*
[illegible] . . . *Gia-đình và thế-giới. VII* (truyện dịch)

[illegible] Những số Tao-Đàn đặc-biệt. — Trả [illegible] chuyện vũ-trụ-quan của Khổng-tử [illegible] ông Quách-Tấn. — Báo Mercure de France với [illegible] việt nam. — Báo Học-vụ nguyệt-san với [illegible] việt-nam. — Một giai-thoại về Đề-Thám. [illegible] bia Vĩnh-lăng ở Lam sơn

Mỗi cuốn [illegible] xu

NHÀ XUẤT BẢN TÂ[illegible]

VẬN NGỮ VỚI THƠ

(Nói về tập « Nhàn Ngâm » của ông Tùng-thành Nguyễn-Nhún)

Dạo tháng giêng năm nay, một hôm, tôi có tiếp được một cuốn sách của người ta gởi tặng, do nhà dây-thép Huế giao cho. Sự ấy với tôi thì cũng thường, nhưng lần này có khác : Cuốn sách gởi cách bảo-lãnh, chính tôi phải ký vào sổ của người phát-thơ rồi mới nhận được. Chưa vội mở sách ra, tôi còn chịu mất công xem và tính những con tem dán bên ngoài, thấy mất đến bốn hào sáu xu !

Tôi xé niêm với một dáng-điệu kính-cẩn. Thoạt nhìn tên sách là « Nhàn ngâm », một tập thơ ; tác-giả là Tùng-Thành Nguyễn-Nhún, có dề mấy chữ « biếu » tôi, tôi hơi lấy làm lạ. Ông Nguyễn-Nhún, « Tham-tá nha Tư-pháp Hanoi », tôi chưa được hân-hạnh quen-biết thì sao đối với tôi, ông lại trịnh-trọng đến thế ?

Tôi giở lia-lịa dề xem cho biết qua-loa nội-dung quyển sách thế nào. Đến trang 40, trong một bài thơ, bỗng tôi thấy cái tên tôi ở đó. Thật, con người lì, chậm cảm-xúc đến như tôi cũng đã khá lắm mà trong phút này tôi không làm sao nhịn được cái ngạc-nhiên !

Tôi nói dề cho biết tôi lì đến bậc nào : Đã thế mà tôi cũng còn chưa chịu đọc ngay bài thơ. Tôi gấp sách lại lẩm-bẩm đã : « Việc quái gì đến mình mà ông này lại xách quai-nôi mình ra ? »

Thì ra bài thơ của ông thế này :

— **Công-kích thơ mới**, đó là cái đề :

Trách bác Phan-Khôi khéo rắc rối,
Theo gương Hồ Thích làm thơ mới.
Câu dài câu ngắn chẳng ra sao.
Vần dụp vần đơn nghe thật chối.
Hăng-hái, Thị-Kiêm diễn-thuyết khen,
Nhiệt thành, Thế-Lữ lao công mãi.
Phải chăng muốn diễn ý tân kỳ,
Hay tại làm thơ cũ kém giỏi ?

Thế là tôi hiểu rồi, tôi không còn lấy làm lạ nữa. Ông Nguyễn-Nhún, tác-giả sách « Nhàn-ngâm » sở dĩ không chịu cầu-thả, cố làm cho cuốn sách của ông phải tới tay tôi chắc như đênh đóng, là chỉ vì trong đó có một bài thơ này mà thôi vậy.

Thế thì lại thành ra một việc có nghĩa-lý.

* * *

Thừa những lúc nhàn-rỗi, tôi bèn đọc suốt tập « Nhàn-ngâm » của ông.

Ăn ý với bài thơ trên kia, còn có cái tựa của cuốn sách nữa. Trong tựa, ông nói rằng :

«...Thể thơ tôi dã dùng trong sách này...toàn là những thơ về lối cũ cả, từ ngũ-ngôn, thất-ngôn, tứ-tuyệt, bát-cú, luật Đường hay cổ-thể, đến những lối hành, lục-bát, song-thất-lục-bát v. v...Dụng ý của tôi là bày-tỏ ra rằng các lối thơ cũ không phải là không đủ để diễn-đạt tư-tưởng như mấy nhà sính thơ lối mới vẫn thường cho là thế. »

Câu kết bài tựa, ông nói :

« Xem như thế thì thơ lối cũ không đáng bị những lời chê bai của phái sính thơ lối mới, mà cũng có thể diễn-đạt tư-tưởng của ta một cách đầy-đủ được. Trong cuốn sách này tôi hết sức dùng thơ lối cũ để nói về tất cả các vấn-đề, bổn-cợt có, đứng-đắn có, mà không bao giờ thấy tư-tưởng bị hạn-chế bởi qui-củ. Vì thế nên tôi quả-quyết viết bài tựa này và cho quyển sách *Nhàn ngâm* ra đời. »

Đọc xong cuốn sách mà nhất là bài tựa, lại càng rõ cái sở-dĩ ông gởi sách tặng tôi mà lại gởi một cách quá ư cẩn-thận. Đại-khái ông cho tôi là người dã đề-xướng ra thơ lối mới. Bởi vậy, sau khi ông xuất-bản một quyển thơ toàn theo lối cũ mà ông tự cho là diễn-đạt tư-tưởng cũng được đầy-đủ, thì tự-nhiên, ngoài sự phân-phô với độc-giả, trước hết ông cần đem mà phân-phô với tôi. Ông như muốn nói cùng tôi rằng: « Đây *bác* xem ! Thơ cũ mà như thơ của tôi đây chẳng hay chán đi sao, việc gì bày ra thơ mới cho *rắc rối* ? »

Nếu quả ông có ý như thế thì nó cũng chẳng hại chi, tôi xin thừa-nhận là một điều chính-đáng. Việc ấy không thành ra vấn-đề nữa. Cái vấn-đề chỉ ở cuốn sách của ông, tập thơ « Nhàn ngâm » của ông có thật là diễn-đạt tư-tưởng được đầy-đủ không, có khỏi bị hạn-chế bởi qui-củ không, có xứng-đáng làm cây trụ để chống-chọi cho thơ lối cũ và làm thầy kiện để vì nó cãi lẽ hay không mà thôi.

*
* *

Thật có như lời ông nói, trong tập « Nhàn ngâm », các bài toàn theo lối cũ, từ ngũ-ngôn, thất-ngôn cho đến lục-bát, song-thất-lục-bát ; vả lại nói về tất cả các vấn-đề, đùa-bỡn có, đứng-đắn có, tôi làm chứng cho lời ông không ngoa.

Nhưng, một điều thất-bại của ông thứ nhất, là những bài trong đó *không phải là thơ*, ông bị chúng nó dánh lừa mà ông không biết !

Thơ chẳng những là một câu nói có vần, có điệu, mà còn có ý-cảnh nữa. Cái ý-cảnh có nên thơ thì mới là thơ. Ý-cảnh nghĩa là cái cảnh tạo ra bởi cái ý của tác-giả. Nó chiếm hết chín phần mười trong câu thơ ; không có nó, chỉ có vần và điệu thì thơ không thành.

Đồng thị theo thể lục-bát mà câu :

Con mèo con chó có lông ;
Cây tre có mắt, nồi đồng có quai,

không phải là câu thơ, vì nó không có cái ý-cảnh nên thơ chút nào hết. Nhưng câu :

Gió đưa cây cải về trời,
Rau răm ở lại, chịu lời đắng-cay !

thì thật là câu thơ, vì thi-nhân lấy ý mình tạo ra một cảnh biệt-ly bông-lông mà áo-não.

Người ta đã chia văn ra làm hai thứ. Một thứ văn ứng-dụng thông-thường và một thứ văn « văn-học ». Văn ứng-dụng thông-thường thì cốt ở sự hiểu, hễ hiểu là được. Văn « văn-học » chẳng những để hiểu mà còn cốt ở sự đẹp, có đẹp mới cảm người. Huống chi đến thơ, nó đã ở trong địa-phận thứ văn « văn-học » rồi, tự-nhiên nó còn phải có ý-vị văn-học nhiều hơn. Theo mấy lẽ trên đó, những câu nói chỉ theo đúng vần đúng điệu mà không có ý-cảnh nên thơ, thì phải gọi là gì chứ không gọi là thơ được vậy.

Phải biết thơ là gì như thế trước đã, rồi hãy nói đến thơ lối cũ và thơ lối mới. Chúng ta tranh nhau là ở chỗ ý-cảnh ; vứt ý-cảnh đi thì cũ hay mới cũng chẳng làm chi !

***

Bạn đọc hãy cùng tôi soát qua tập thơ của ông Tham-tá Tùng-Thành một lượt :

Sinh gái đầu lòng:

Non sông đương gặp buổi bình thì, (1)
Mừng đốt đầu lòng được nữ-nhi.
Việc đỡ, người thêm, là quí hóa,
Ruộng sâu, trâu cát để so-bì !
Mình đây rượu uống tha-hồ nhỉ,
U nó trầu ăn chẳng thiếu chi.
Rày hãy kiên tâm nuôi nấng đã,
Ngày sau sẽ dạy đạo Vu-qui.

Sinh trai thứ tư :

Mừng nay thêm được thằng cu Bốn,
Ta đặt tên cho là Nguyễn-Tuân.
Mong những sau này khi đã lớn,
Biết làm con, lại biết làm dân.

Được tăng lương, đúng hạn lên ngay :

Thăng thưởng kỳ này lại có tên.
Dẫu khao tốn mấy cũng rằng nên.
Vì chưng đến hạn nhiều anh đến,
Mà được lên ngay mấy kẻ lên.

(1) *Nguyên-chú* : Trai thì loạn, gái thì bình (là cơ hội tốt).

Kinh-tế đù đương khi gặp quẫn,
Lợi quyền không bị chút nào quên.
An mừng ta quyết đi tom chát,
Kén những cô đào thực có duyên.

Thơ của ông đại-khái bài nào cũng như thế cả. Sao thêm ít chục bài nữa thì cũng chỉ có thế. Nói rằng không có ý thì không đến nỗi ; tôi chỉ trách hết thảy những ý của ông chẳng một cái nào là nên thơ.

Nếu nói bởi những cái đầu-đề ấy nạc quá, không làm sao có ý hay nên thơ được, thì đây, ta hãy xem những bài thuật-hoài, vịnh-cảnh, là những bài thi-nhân có thể làm hay đến đâu cũng được tùy tài lực mình.

Tự trào :

Thấm-thoắt gần hàm bốn chẵn rồi,
Mà ra vẫn chẳng thấy bằng ai.
Rừng Âu chim chích còn bay mỏi,
Bể Á con thuyền chẳng vượt khơi.
Sự-nghiệp hứa mười chưa được một,
Công-danh tưởng cố hóa ra lười,
Thế mà vẫn tự cao kia đấy,
Tự-mệnh trung-tâm cả đất trời.

Núi Tử-Trầm :

Nghe nói đanh-sơn ngọn Tử-Trầm,
Tiện xe ta cũng ghé qua thăm.
Hang như lồng oản không tra đáy,
Chùa mới thay nền được ít năm.

Nọ tháp bà Trăn quyên vật-lực,
Kìa bia quan Thiếu giúp hằng-tâm.
Phía nam núi có nơi bàn thạnh,
Xưa cụ Trâu-Canh vẫn thích nằm.

Thu sang nhớ tình-nhân :

Năm xưa nhớ cũng tiết thu sang,
Đi ngụ xui nên được biết nàng.
Ý hợp tâm đầu ngay buổi mới,
Ân trao ái đổi mấy năm trường.
Xướng tùy những tính đường sum-họp,
Xa cách nào ngờ việc dở-dang.
Từ đó không hề phen tái ngộ,
Khiến ta, thu đến lại mơ-màng.

Trong tập của ông có lẽ mấy bài mới trích đây là có giọng thơ hơn hết. Nhưng cũng vẫn hiềm vì không có ý-cảnh, vẫn không nên thơ : Còn cái chỗ này thì chưa trách đến : Ông có ý nào ông nói toạc ra là hết, nên cầu thơ đọc xong không có tiếng « ngân ». Thứ thơ này, người ta thường ví với thứ chè dở, uống không thấy có « hậu ».

Xem chừng ông Tùng-Thành đắc-ý nhất là mấy bài trường-thiên theo thể hành mà ông kêu là « truyện ngắn », như những bài « Một cảnh đáng thương », « Thờ lý-tưởng », « Đoản-hận ca ».

Những tài-liệu này có lẽ là tốt lắm cho tay hay thơ, bất luận là thơ cũ hay thơ mới. Nhưng vào tay ông thì cũng vẫn kém. Chỗ kém đại-để là vì lời rườm và sức non.

Mấy bài này dài quá, không thể sao hết được. Tôi thử trích một vài câu ra đây.

Một cảnh đáng thương, mở đầu :

Một hôm tôi có việc lên phố,
Cao-hứng tôi đã định cuốc bộ.
Vì mới buổi sáng lại dâm trời,
Đi chân cũng là một cái thú.

Hai câu sau thật là lố-bịch ! Đi bộ thì cứ việc mà đi bộ, ai bảo mình cắt nghĩa tại làm sao. Thi-nhân đại để không nên cắt nghĩa những cử-động của mình, đã cắt nghĩa thì không còn là thơ nữa. Thế thành ra lời rườm.

Bài **Đoản-hậu-ca** nếu thúc lại thì ý nhặt hơn, nay ông làm dài đến 80 câu thất-ngôn, thành thử nó rời-rạc quá, như bà lão kể chuyện. Bài **Thờ lý-tưởng** cũng vậy. Cũng vì rườm mà hóa ra mất sức.

*
* *

Thơ của ông Nguyễn-Nhún tôi đã bảo *không phải là thơ*, thế thì là gì ?

Nó là *một thứ vận-ngữ*, nghĩa là những câu nói có vần.

Thơ với vận-ngữ khác nhau: Thơ phải có ý-cảnh, phải đẹp, phải cảm người. Còn vận-ngữ không cần có những cái ấy, nó chỉ để cho người hiểu, để cho tiện lắp đi lắp lại và dễ nhớ, vì nó có vần.

Trong sách thuốc, những cái phương-thang có nhiều vị khó nhớ thì người ta thường làm ra câu ca để đọc cho nhớ. Những ngôi sao trong sách số Tử-vi cũng vậy. Cái công-dụng của vận-ngữ chỉ có thế thôi. Những bài thơ trong tập « Nhàn ngâm không đến như vậy, những nó cũng chỉ là *một thứ* vận-ngữ.

Tôi viết bài này không có ý để dìm thơ của ông Tùng-Thành xuống. Ông đừng tưởng vậy. Mà nếu thơ ông hay, thì tôi có tài gì dìm nổi ?

Tôi chỉ nói thật, thấy sao nói vậy, để người khác khỏi hiểu lầm những điều nói trong bài tựa của ông.

PHAN KHÔI

THƯỞNG-THỨC VĂN-CHƯƠNG

TAN-ĐÀ, MỘT ẢO-THUẬT-GIA

về chữ, âm-thanh và nhạc-điệu

Những chữ thần trong thơ Tản-đà

Thi-hào Valéry, một bực thầy trên tao-đàn pháp hiện-đại, bàn về công-việc sáng tạo nghệ-thuật, đã có nhưng ý-kiến rất xác-đáng: « *Viết là cấu-tạo nên một cái máy từ-ngữ, trong đó, trí-thức, bị căng mạnh vì kích-thích, tự thoát ra bằng cách thắng-đoạt những sức cản-trở thiết-thực* »... *(1) Câu thơ là một khối trở-lực mà trí-tuệ tự bầy ra cho mình để được thi-thố trong cái động-tác nó vượt lên trên các trở-lực ấy* '' *(2) Phải tra khớp những lời nói, phiền-tạp như các khối-chắc không đều nhau, thí-nghiệm năm lần bầy lượt các may-mắn và các bất-ngờ mà sự tra-khớp trên kia để dành cho chúng ta, và chỉ mệnh-danh là thi-sĩ những kẻ nào mà sự tình-cờ giúp sức cho gặp may trong công-việc ấy* » *(3)*

Nguyên văn — (1) Ecrire, c'est construire une machine de langage où la détente de l'esprit excite se dépense à vaincre des résistances réelles — (2) le vers est un ensemble d'obstacles que l'esprit s'impose pour se déployer dans l'acte qui les surmonte — (3) Il faut ajuster les paroles, complexes comme des blocs irréguliers, spéculant sur les chances et les surprises que les arrangements de cette sorte nous réservent et donner le nom de poètes à ceux que la fortune favorise dans ce travail.

Nói rút lại, theo ý Valéry, làm thơ tức là điều-khiển một cái máy làm toàn bằng chữ, âm-thanh, nhạc-điệu, vần... — cái máy từ-ngữ với tất cả những công-dụng của nó đối với mắt, tai, tim và óc.

Thi-sĩ Tản-đà đã điều-khiển cách nào cái máy thần-diệu và bất-kham của từ-ngữ Việt-Nam ? Bài nghiên-cứu này viết ra để trả lời câu hỏi quan-trọng ấy. Và tất cả giá-trị của Tản-đà chính ở tính-chất phê-bình của câu trả lời này,

Tôi vội vàng nói ngay, để khỏi làm độc-giả sốt ruột và băn-khoăn, là Tản-đà điều-kiển cái máy từ-ngữ Việt-Nam với một tự-chủ đứng trên tất cả các lời khen. Tiên-sinh hiểu kỹ then-chốt bí-mật của nó, hơn tất cả các thi-sĩ hiện-đại. Tiên-sinh nhận được giá-trị thi-tính của mỗi chữ, mỗi âm-thanh, mỗi vần-điệu, như nhà kỹ-sư tiên-đoán được lực-lượng và hiệu-quả của từng luồng-điện. Thơ Tản-đà là một toán-pháp mà con số toàn là những chữ hình-tượng và âm-điệu.

Trong thơ Tản-đà, có nhiều chữ mà tôi muốn gọi là chữ thần. Những chữ đó là thần-lực của bài thơ. Nói đến những chữ thần trong thơ Tản-đà, tôi chợt nhớ đến một câu chuyện rất thú vị. Ở đầu làng nọ, có một cây đa cổ-thụ rườm-rà che kín cả một góc đường. Khách bộ-hành gặp những buổi trưa hè thiêu-đốt thường trú chân dưới bóng mát lùm-lợp của nó. Trẻ con trong làng, chiều chiều, thường ra đấy nô đùa, leo lên một rễ cái nổi trên mặt đất, hoặc bám vào các rễ con rủ buông thòng lòng từ trên cành xuống. Thỉnh-thoảng một vài kẻ mục-đồng ngồi dưới bóng cây đánh ô-ăn-quan. Hôm nào cả gió, đăm ba đứa trẻ gái lom-khom đi vòng quanh cây, nhặt lá rụng đem về thổi bếp... Bỗng một hôm, có người đặt lên giữa gọng cành sát gốc một bình vôi; không-khí ở dưới bóng mát này đổi hẳn. Trẻ con không dám nô đùa sỗ-sàng như

trước nữa, hình như bà nội chúng mới căn-dặn chúng phải thận-trọng khi chơi ở gốc đa. Một vài người già-cả trong làng, bàn-khoăn vì một tai-nạn bất ngờ có thể sẩy đến cho con cháu, ra gốc đa ấy, đốt ba nén hương, lầm-rầm cầu nguyện. Các bà già đã đi quy, nhỡ tối nào đi đâu phải qua đấy, vội lần tràng hạt đeo ở cổ và niệm luôn miệng : A-di-đà-Phật !... Rồi một chiều thu kia, dân làng đặt dưới gốc đa một cái miếu con. Từ hôm ấy, mọi người qua lại đều rờn rợn và đi nem-nép hình như sợ chạm phải một linh-hồn nào lẩn-quất đâu đấy.

Trên cây đa, thưa các bạn, đã có một ông thần không tên tuổi. Mà cái vật đã đem ông thần lại cho nó là cái bình-vôi. Trong mỗi bài thơ tuyệt-tác của Tản-đà đều có một chữ giống cái bình-vôi ấy. Bình-vôi đem thần lại cho cây đa, chữ đem thần lại cho bài thơ. Có điều khác là bình vôi thần kia đến với cây đa do sự tình-cờ còn chữ thần đây đến với bài thơ do sự tính-toán của Tản-đà. Tiên-sinh đã tạo ra những ông thần ngồi trong các bài thơ. Và khách tục-phàm đọc thơ tiên-sinh, thình-lình gặp các ông thần đó phải cúi đầu kính-cẩn. Thiên-tài là một đấng Cấu-tạo.

Hôm nay, tôi muốn dẫn ra đây một vài chữ thần của Tản-đà để các bạn cùng thưởng-thức. Kể tất cả những chữ thần của Tản-đà trong một bài nghiên-cứu ngắn này không thể được. Tôi chỉ nói đến ba chữ có tính-cách tiêu-biểu nhất : chữ *chơi* trong bài từ-khúc *tiễn chân Lưu, Nguyễn*, chữ *mờ* trong bài *Mả cũ bên đường*, chữ *là-là* trong bài *Cảm thu tiễn thu*. Rồi các bạn có thể theo quy-tắc dưới đây tìm nhặt trong thơ Tản-đà các chữ khác. Tôi tưởng đó cũng là một trò-chơi văn-chương lý-thú.

Chữ « chơi » trong bài tiễn chân Lưu, Nguyễn

Chép lại trên trang giấy này cả bài từ-khúc là một điều-kiện cần-thiết cho sự thưởng-thức chữ chơi kia.

Lá đào rơi rắc lối Thiên-Thai
Suối tiễn oanh đưa những ngậm-ngùi
Nửa năm tiên-cảnh
Một bước trần ai
Ước cũ duyên thừa có thế thôi
Đá mòn rêu nhạt
Nước chảy hoa trôi
Cái hạc bay lên **vút** *tận giời*
Giời đất từ đây xa cách mãi
Cửa động đầu non đường lối cũ
Ngàn năm thơ-thẩn bóng giăng **chơi**

Có người bạn nghe tôi nói về chữ *chơi* trong bài này đã bảo : « Tôi tưởng chữ thần trong bài từ-khúc ấy là chữ *vút* chứ. Bài từ tả một cảnh tiễn đưa, một cảnh chia rẽ, mà lại cảnh chia rẽ của tiên thì cái cột-trụ của bài phải là tính-cách tiên của sự chia rẽ ấy. Chữ vút tả đúng được cái biến-hóa phép-mầu của tiên nữ. Hai chàng Lưu, Nguyễn đang đi với hai tiên-nữ, loáng một cái, thấy mất tất cả và thấy mình ở trần-giới. Thế có phải chữ *vút* đã đủ sức làm lệch cả cái thăng-bằng tình cảm của bài thơ đi không ? »

Tôi đã nghe nhiều người khác nói như bạn tôi, Tôi không nghĩ thế. Nói như bạn tôi rất có lý. Nhưng *lý* không phải xương tủy của thơ. Lý không thể đem ứng-dụng vào bài Tiễn chân Lưu, Nguyễn được. Ai mà đem lý ra nói chuyện thơ Verlaine ? Ai mà đem lý ra nói chuyện thơ Nguyễn-Du ? Ở úc này chỉ có *cảnh* và *tình*. Điều cốt-yếu là phải tìm

xem cái tình ấy tụ vào hơi gió nào, cái cảnh ấy khoác một hình thái nào. Trong bài thơ, diễn tả tình của hai tiên-nữ chứ không phải cái tình lúc biệt-ly. Chỉ một nhận-xét này cũng đủ lật-đổ luận chứng trên kia của bạn tôi. Còn một điều này nên ghi nhớ là trong bài thơ, *không thấy người chỉ thấy cảnh*. Đọc hết bài, tôi có cảm-tưởng đứng trong một vườn hoa mà chủ nhân vắng bóng. Chính sự vắng mặt này là chất thơ của bài từ-khúc ấy. Cái tài trác-tuyệt của Tản-đà ở chỗ đó. Chỉ tả cảnh không tả người tức là chứng-minh một cách rất thi-vị cái trạng-thái vô hình (immatérialité) của hai tiên-nữ. Trong nghề thơ có ba điều khó nhất : tả cái vô-hình, tả cái bất-động, và tả cái tối mù. Tả đến ba cái ấy tức là cải-chính tất cả những quy-tắc nghệ-thuật, tức là thực-hiện một dị-thuyết nghệ-thuật (un paradoxe artistique). Nội ba cái khó ấy, Tản-đà đã làm được hai : tả cái vô-hình trong bài từ-khúc đang nói đến ở đây và tả cái bất-động trong bài *Thề non nước*. Còn cái tối mù, tôi chưa từng thấy tiên-sinh đề-cập đến. Ai muốn biết cái trường-hợp nghệ-thuật này, tôi xin giới-thiệu Victor Hugo trong bài Cimetière d'Eylau.

Vậy là tiên-sinh đã tả trong bài từ-khúc kia một cái vô-hình. Nhưng tài nhất, là cái vô-hình ấy ta linh-kiến được ngay trong cái hữu-hình (cảnh vật). Ta không thấy tiên-nữ tiễn đưa Lưu, Nguyễn, nhưng ta thấy tiên-nữ trong lá đào, suối, oanh, đá, rêu, nước, hoa, núi, động và.. giăng — nhất là giăng. Ở đây không phải là giăng vẽ trên bảng đen ; đây là giăng sống, biết cảm-xúc và biết vận-động.

Đã tả người bằng cảnh thì tất-nhiên hình-dáng và tình-cảm của người phải ẩn trong cảnh. Hình dáng tiên-nữ đã rõ-rệt lắm trong khung cảnh rất thần-tiên tả trong bài thơ (tôi còn muốn nói qua ở đây là đáng-điệu của tiên-nữ được tả rất thần-tình bằng

cái dáng-điệu (allure) rất thanh-thú, rất nhẹ-nhõm, rất tiên-cách của bài thơ. Tôi sẽ trở lại chỗ này trong kỳ sau). Tình-cảm của tiên-nữ cũng được tả rõ-rệt — rõ-rệt hơn cả hình-dáng — trong cảnh-vật. Tình-cảm ấy động trong suối, trong oanh (*suối tiễn oanh đưa những ngậm-ngùi)* trong đá mòn rêu nhạt, trong cửa động đầu non. Nhưng linh-hồn của cảnh là giăng. Linh-hồn của tiên-nữ cũng ở trong giăng. Ta đã thấy bóng giăng trong bài thơ quan-hệ là nhường nào ! Bây giờ tìm được cái tình-cảm của giăng. tức là tìm được tình-cảm của tiên-nữ. Mà tìm được tình-cảm của tiên-nữ tức là linh-kiến được cái vô-hình. Ta hẳng nhìn cái tình-cảm của giăng, rung-rinh...

Cửa động đầu non đường lối cũ..

Thôi hết cái lúc tiễn-biệt rồi, hết cái lúc suối tiễn oanh đưa rồi, hết cái ngậm-ngùi rồi. Đây là...

Ngàn năm thơ-thẩn...

Cả một thời-gian đã đi qua. Vả cả một thời-gian vô-tận nữa sẽ đến. Cái tình của tiên-nữ đã từ chốc-lát chuyển sang bất-tuyệt. Cái ngậm-ngùi đã xa-xăm quá không còn tiếng vang nào sót lại. Từ đây về sau tiên-nữ chỉ còn thơ-thẩn.. Tiên-nữ còn nhớ nữa không? Một chữ nữa, chỉ một chữ nữa thôi là giá-trị bài thơ được định đoạt.

Cẩn-thận ! Thi-nhân đã tra thìa-khóa vào lỗ cửa. Ta sẽ được nhìn thấy gì ? Ta sẽ thấy gì trong cảnh tiên, trong linh-hồn tiên ?

Tách ! thi-nhân đã vặn chìa khóa.

Ngàn năm thơ-thẩn bóng giăng.. **chơi !**

— Ồ ! ta gặp tiên ! Thật là tiên ! Không còn vướng một mảy bụi trần nào. Cái tâm-thái của tiên-nữ sau cuộc tiễn đưa và ngàn năm mãi mãi là thế đó ! Tiên-nữ đã quên ! quên hẳn.

Tất cả, tất cả dọng lại một chữ, chữ *chơi*. Đọc đến chữ này thì.. bỏ mũ xuống ! Ta đã gặp một ông thần ngồi trong bài thơ. Ta đã gặp đứng cấu-tạo của ông thần ấy. Ta đã gặp một thiên-tài.

Nói thêm : ta thử tưởng-tượng giá-trị bài từ-khúc ấy ra sao nếu câu cuối tận cùng bằng... — Ngàn nặm thơ-thần bóng giăng *soi* — tận cùng bằng chữ *soi !* Ta sẽ nghe một tiếng dồ buồn-thảm lắm — tiếng dồ của bài từ-khúc.

Chữ mờ trong bài Mả cũ bên đường

Những bạn yêu thơ Tản-đà hẳn đã thuộc bài *Mả cũ bên đường*. Bỏ đi bốn câu cuối :

Ấy thực quê-hương con người ta
Dặn bảo trên đường những khách qua
Có tiếng khóc oe thời có thế
Trăm năm ai lại biết ai mà !

Hồi đầu năm nay, ngồi hầu rượu thi-sĩ Tản-đà, tôi đã nói đến cái thừa vô-ích của đoạn triết-lý kết-luận ấy. Tiên-sinh cũng đồng ý và nói sẽ bỏ đi lúc nào tái-bản *khối tình con*. Cho nên, trong bài nghiên-cứu này, tôi coi bốn câu trên kia như không có, sau đoạn :

Suối vàng sâu thẳm biết là ai,
Mả cũ không ai kẻ đoái hoài
Trải bao ngày tháng trơ trơ đó,
Mưa dầu nắng giải giăng mờ soi.

Theo ý tôi, cả bài thơ dọng lại ở chữ *mờ*. Đây, thi-sĩ cũng tả một cái vô hình một cái vắng mặt : người (người nào ?) nằm trong nấm mồ. Tiên-sinh tả một bóng ma. Nhưng khác hẳn bài tiễn chân Lưu, Nguyễn, trong bài này tình-cảm không ở

người vắng mặt, không ở bóng ma, mà lại ở chính mình thi-sĩ. Thi-sĩ đứng trước nấm mồ. Thi-sĩ hỏi tác chết. Nó không trả lời. Bao nhiêu tình-cảm của cảnh-tượng liền sô cả đến linh hồn thi-sĩ. Xúc-động, tiên-sinh lắc đầu (cái điệu lắc đầu này được diễn-tả bằng ba chữ *biết là ai*. Chữ *biết* và chữ *ai* chắc-nịch ở kề hai bên chữ *là* mềm-mỏng và uyển-chuyển cho ta cái điệu của một lắc-lư) ngậm-ngùi (mả cũ không ai kẻ đoái hoài) suy-nghĩ (trải bao ngày tháng trơ trơ đó) rồi trút hết tâm-tư vào một tiếng thở dài cảm-động (mưa dầu nắng giải giăng mờ soi) Cái nhạc-điệu và âm-thanh của bốn câu thơ này, đã cho tình-cảm của tác-giả một nổi-bật (un relief). Nhưng tình-cảm ấy được khắc hẳn vào cảnh vật, khắc hẳn vào tâm-hồn thi-sĩ, khắc hẳn vào ký-ức độc-giả, là nhờ hình-tượng *giăng mờ soi*. Nấm mồ sẽ không sầu thảm nữa, người chết sẽ không đáng ai oán nữa, cảnh-vật bao bọc nấm mồ sẽ không thê-lương nữa nếu không có bóng giăng mờ trùm lên tất cả. Mà trong hình-tượng *bóng giăng mờ*, cái yếu-tố gây được cái sầu-thảm, cái ai-oán kia là trạng-thái *mờ*.

Nếu giăng sáng dùa với gió trong ngàn lau thì nấm mồ kia còn đâu là cô-quạnh nữa ! Chữ mờ là cái hình nổi của chiếc mền-đay. Nó là linh-hồn bài Mả cũ bên đường. Nó thi-vị-hóa được cái tình-cảm não-nùng của thi-nhân bên nấm cỏ. Tản-đà đã cảm bằng hình-tượng, đã dùng hình-tượng truyền cái cảm ấy sang độc-giả. Mà đường nổi-bật của hình-tượng kia là chữ *mờ*. Tản-đà đã một lần dùng hình-tượng giăng mờ soi trong bài tế Chiêu-quân.

Ô hô Chiêu-quân
Phương cốt hữu tận
U khám vô kỳ
Minh nguyệt độc cử
Ám vân không thùy

dịch nghĩa

Ô hô nàng Chiêu-quân !
Nắm xương thơm của nàng có thể mất
Mà mối hận u-uất của nàng không có thời hạn nào
Chỉ có giăng kia soi thấu
Thì lại bị mây đen che khuất.

Giăng bị mây đen che khuất đã trả lại cái u-uất cho mối hận của Chiêu-quân, cũng như giăng mờ soi đã làm sáng bật lên cái đen tối ngàn năm của nấm mả bên đường. Trong bài thơ Mả cũ bên đường mà thiếu chữ *mờ* thì tôi e cái vong-hồn đau khổ trong mô đất xè xè kia sẽ nhổm dậy nguyền rủa nhà thi-sĩ mất.

Chữ « tà-tà » trong bài Cảm thu tiễn thu

Đồng một thần-lực với những chữ *chơi* và *mờ* nói trên, chữ *tà-tà* trong bài Cảm thu tiễn thu đã tạc được một vận-động (un mouvement).

Lá thu rơi-rụng đầu ghềnh
Sông thu đưa lá bao ngành biệt-ly
Nhạn về, én lại bay đi
Đêm thì vượn hót ngày thì ve ngâm.
Lá sen tàn-tạ trong đầm
Nặng mang giọt lệ âm-thầm khóc hoa
Sắc đâu nhuộm ố quan-hà
Cỏ vàng cây đỏ, bóng tà tà dương

Tất cả đoạn trên của bài thơ nói về sự tàn-tạ, sự chết mòn đang diễn-trò trong mùa thu. Đã có cái gì rơi rụng, đã có cái gì biệt-ly, đã có cái gì bay mất, đã có cái gì tàn-tạ, đã có cái gì khóc than, đã có cái gì ố, đã có cái gì vàng, đã có

cái gì... tóm lại tất cả cảnh-vật đang đi đến tiêu-tán, đến đổ lụn. Tất cả chỉ còn vững một cách mong-manh là nhờ có một cái cột ánh mặt trời : Tất cả chỉ còn có sinh-hoạt là nhờ có bóng đương nó tung-rắc cái sống xuống cảnh-vật. Chữ *tà-tà* mạnh như hai nhát chém của lưỡi đao làm cái cột kia đổ nghiêng. Cảnh-vật sụp nhào, lăn xuống tiêu vong — xuống mùa đông. Mặt trời, với chữ *tà-tà*, tụt một bực rồi rơi vào chân mây đen tối. Ta tưởng chừng mặt trời vừa đi hai bước rất nhanh từ chỗ đang đứng xuống mù-mịt. Tiêu-vong, tiêu-vong và tiêu-vong. Trong đêm dầy, tử-thần đã đi qua.

Tôi đã thấy trong tập thơ *Hoa-tiên* một chữ thần cũng đủ ma-lực tạc được một vận-động, nhưng là cái vận-động từ từ, nặng-nề — nặng-nề như sự đời chờ của người trong cảnh :

Song hồ nấn-ná thôn dâu
Giọt rồng xuân điểm ngay thâu **chìm-chìm**

Đọc hai tiếng chìm chìm ta thấy cả một vũ-trụ lắng dần xuống trống rỗng.

*
* *

Tôi đã giải thích những chữ thần của thơ Tản-đà, ở ba bài thơ. Các bạn đã thấy rõ cái tài lỗi-lạc của người kỹ-sư điều-khiển cái máy từ-ngữ Việt-nam. Nhưng thiên-tài của Tản-đà còn ở nhiều cái diêu-luyện nữa — trong cách dùng hình-tượng chẳng hạn. Bài sau tôi sẽ cùng các bạn thưởng-thức *những hình-tượng có cánh* của Tản-đà

TRƯƠNG-TỬU

MỘT CÁI HỚN XUÂN GIỮA TIẾT THANH-MINH Ở YÊN-KINH, BẢY MƯƠI NĂM TRƯỚC ĐÂY

Hôm ấy là ngày mười hai tháng ba năm mậu-thìn, niên-hiệu Đồng-Trị thứ bảy đời vua Mục-Tông nhà Mãn-Thanh. Ở ta đương vào năm 21 niên-hiệu Tự-Đức. Dương-lịch vào năm 1868.

Hôm ấy giữa tiết Thanh-Minh.

Tiết Thanh-Minh ở Yên-Kinh. Ở đó trời đất, hoa cỏ, nóng lạnh, phải đóng với thì-tiết định sẵn trong âm-lịch mà vận-hành. Đúng như Tố-Như tiên-sinh đã tả :

Cỏ non xanh rợn chân trời
Cành lê trắng điểm một vài bông-hoa.

Trưa hôm ấy, ở cung Ninh-Thọ, vua nhà Thanh ban yến cho Sứ-thần hai nước Việt-Nam, Triều-Tiên về dịp lễ thượng-thọ đức Hoàng Thái-Hậu. Tiệc bãi, đoàn tuế-cống-sứ về.

Ra khỏi cửa Hiệp-Hòa, đoàn Sứ-thần, mỗi người một ngựa lừng-thừng về Tứ-Dịch-Quán, nơi nhà Thanh dùng để cho tuế-cống-sứ ăn ở. Qua Thiên-An-Môn, đoàn Sứ-thần đã ra ngoài nơi thành-thị và đã trông thấy cảnh trời xuân nơi khoáng đã.

Vân-Lộc (1) bảo bạn:

— Các bác cứ về Sứ-quán trước. Trời còn sớm, tôi muốn đạo chơi một lát rồi về sau.

Vốn biết tính Vân-Lộc ưa đạo cảnh một mình, Lê chánh-sứ, Hoàng phó-sứ để cho tự-nhiên. Rẽ cương ra phía ngoài nội, Vân-Lộc lại thủng-thẳng đi.

Bụi vàng, — thứ bụi mà các địa-lý gia Pháp gọi là loess — tung cao, đầu ngựa cúi gằm xuống trông không rõ đường đi nữa. Mặt đất nổi bao nhiêu là ụn đá gọi là tiêu-thạch. Đá trông sắc nâu như rỉ sắt, dường như hơi sắt đầy ở dưới đất sông lên mà thành. Đây là cái đài cỏ, dùng để đốt lửa cầu-cứu viện-binh. Nay cỏ mọc phủ đầy cả, trơ ra một mảnh tường còn sừng-sững trước mắt. Đất Hà-bắc này, bao phen qua hồi binh lửa rồi, tro tàn còn vết đến ngày nay ! Thế mà chiếc bia tàn trên mộ ông Thị-Trung nào đó vẫn còn kia !

Biết rằng đi ra nơi hoàng-thổ, đất trụi cảnh trơ, không có gì ngoạn-mục, Vân-Lộc muốn quay ngựa trở lại. Thì kìa : dưới dẫy liễu khô kia, rõ ràng có một xóm xa xa. Ngang cành liễu, một giải khói tỏa lưng-chừng trời.

Vân-Lộc quay đầu ngựa về phía ấy. Đi được một quãng thì trước mặt hiện ra một cái bóng dịu-dàng. Cái bóng ấy là một tiểu-kiều trên một con lừa. Tiểu-kiều tay cầm một lẳng hoa, tay cầm một cành liễu nhỏ. Cành liễu ẩn hiện trong ống tay áo đỏ, rộng. Vân-Lộc nghĩ « Đó hẳn là một cô gái ra ngoài nội hái hoa trở về. Ta thử cố theo xem đi đến đâu. » Vân-Lộc lỏng buông tay khấu bước lần dặm băng, để dủ

(1) Tên hiệu ông Nguyễn Tư-Giản, khi đó làm Giáp-Phó-Sứ cùng với hai ông Lê Tuấn (Chánh-Sứ) và Hoàng Tịnh (Ất-Phó-Sứ) sung bộ tuế-cống-sứ. Khi ở Tàu, Nguyễn hay dùng hiệu ấy và thi-nhân Trung-Quốc cũng quen bằng hiệu ấy hơn.

thung đung mà ngắm cái bóng yêu-kiều trước mặt. Con lừa khuất-khúc đi qua các mạch đồng. Vân-Lộc vẫn thủng-thẳng theo. Đến cửa quách (1), ống tay áo đỏ khẽ giờ lên vụt. Con lừa rẽ vào cửa quách rồi ẩn sau bức quách. Vân-Lộc ra roi tiến lên. Vào trong quách, cái bóng đã rẽ một con đường khuất mất. Vân-Lộc tiếc ngơ-ngẩn, rạo-rực chân ngựa tìm hỏ khắp các hồ-đồng (2)

Rồi Vân-Lộc lạc đường, tối sầm mới mò về đến Tứ-Dịch-Quán. Anh em trong sứ-bộ hỏi sao mà chậm-chễ. Giáp-phó-Sứ Triều Tiên, trạng-nguyên Triệu Bình-Cảo khi đó cũng ở đấy, tủm-tỉm cười :

— Tôi cuộc là Vân-Lộc lại có chút tình xuân gì ở đất Yên Triệu này...

Vân-Lộc kể chuyện lại cho mọi người nghe.

— Đáng giận quá ! Mình chưa kịp thấy mặt thì cái bóng đã mất.

Đô-Thông-Sự — tức là viên thông-ngôn — Triều-Tiên là Hàn Văn-Khuê nói :

— Cái hờn xuân ấy đáng một bài thơ. Nguyễn phó-sứ làm thơ đi thôi.

— Vâng, tiểu-đệ cũng vừa phúc-thảo (1) xong. Xin viết ra để chư-quân-tử xem.

Bài thơ rằng ;

---

(1) Ngoài thành có lần quách.

(2) Các phố ở Yên-Kinh gọi là hồ-đồng.

(3) Giáp ở trong bụng.

枯 柳 橫 烟 接 遠 村
Khô liễu hoành yên tiếp viễn thôn
黃 塵 高 壓 馬 頭 昏
Hoàng trần cao-áp mã đầu hôn.
地 鐘 鐵 氣 多 焦 石
Địa chung thiết khí đa tiêu thạch
草 暗 烽 臺 立 廢 垣
Thảo ám phong-đài lập phế viên
河 北 幾 經 灰 劫 後
Hà-Bắc kỷ kinh hôi kiếp hậu
侍 中 猶 有 墓 碑 存
Thị-Trung do hữu mộ-bi tồn
妖 氛 未 解 春 風 恨
Yêu hoàn vị giải xuân phong hận
紅 袖 鞭 驅 入 郭 門
Hồng tụ tiên lư, nhập quách môn

Bài thơ ấy, tôi xin dịch tạm và dịch dở chừng như sau này:

Hàng liễu thôn xa khói tạt ngang
Bụi vàng che mắt ngựa trên đường
Đất nhiều hơi sắt đùn chồng đá,
Cỏ lấp đài Phong, kín bức tường.
Hà-Bắc bao qua cơn khói lửa
Thị-Trung còn đó tấm bia tàn.
Hờn xuân chưa giải cho nhau nhỉ

. . . . . .

Bảy mươi năm trước, Vân-Lộc đã cá cái hờn xuân chưa được tỏ mặt hoa đào mà nên câu thơ truyền-tụng một thì ở Yên-kinh. Bảy mươi năm sau, Dật-Lang tôi lại có cái hờn xuân khâng dịch nổi câu thơ « xuân phong hận » kia.

Tao-nhân thi bá những ai, vì nhau giải hờn xuân cha nhé!

DẬT-LANG

Tiểu-thuyết-hóa mà thuật theo một đoạn trong quyển « Yên-Thiều Nhật-ký » của Nguyễn Tư-Giản tiên-sinh

VẤN-ĐỀ CẢI-CÁCH CHỮ QUỐC-NGỮ (1)

(Tiếp theo)

VII

Vì sao chữ quốc-ngữ phải cải cách

Chữ Quốc-Ngữ, — hay là, nói cho đúng hơn, cách phiên-âm quốc-ngữ ta bằng tự-mẫu latin — cần phải sửa đổi nhiều lắm, vì :

1°/ Các âm cũ, nhiều âm chưa đúng phép hài-thanh tự-nhiên, thí-dụ như mấy câu âm : ong, ông.

2°/ Mỗi dấu sắc, hỏi, huyền,... có giá-trị một chữ, một ý-niệm (un mot, une idée-concept) ; Nếu một chữ, một ý-niệm mà chỉ bằng vào mấy dấu sơ-sài dễ mất (des signes simples et fugaces) thì văn-tự mất hết hai tính-cách *ấn-định* và *bất-dịch* (caractères de fixité et d'immuabilité) là hai điều cần nhất cho hết thảy các văn-tự muốn có lịch-sử vẻ-vang.

3°/ Những chữ đồng-âm dị-nghĩa không được phân-biệt.

Tôi xin ôn lại một vài cách cải-cách từ xưa tới nay.

A — Cách ông Nguyễn văn-Vĩnh

1°/ Ă, Ư, Ơ đổi ra A', U', O' (tức là dem ba dấu cũ đổi lấy ba dấu apostrophe).

2°/ Đ đổi ra D (không có gạch ngang).

3°/ D đổi ra Y (coi như bán-âm-mẫu, demi-voyelle)

4° Q đổi ra K.

5°/ Trong các âm Y vẫn để nguyên và coi như âm-tử).

6o/ Năm dấu ` ´ ? ~ . lấy năm chữ F Q,Z,W viết đằng sau chữ,

(1) Coi từ số 11.

Lời biện-luận của ông tóm lại như sau này :

1°/ Nhiều chữ trong tự mẫu ta và các dấu không *có sẵn* trong tự-mẫu tây, khiến việc mua dấu chữ in khó, nhất là các chữ mỹ-thuật mới.

2°/ Các máy in mới như máy linotype hoặc các máy đánh chữ thông-thường (des dactylos d'usage universel) không dùng cho quốc-ngữ ta được.

3°/ Năm dấu khiến chữ dễ sai-lầm mà nhiều khi sai-lầm to lắm.

*
* *

Nếu ta tuyệt hẳn cái hi-vọng ngày sau ta sẽ có nhà đúc chữ in, nếu nghìn muôn năm về sau ta vẫn phải mua chữ in ngoài thì thay đổi như thế là phải. Trung-Quốc họ riêng một lối chữ, mỗi chữ phải một con dấu mà nhà in Thương-Vụ Ấn-Tự-Quán to nhất nhì thế-giới, mà « đả tự-cơ » (dactylotype) cùng các máy rotative, linotype họ cũng có rồi đó. Nếu cứ trông mãi vào người, nếu cứ tỳ vào cái «*lý tất-yếu-dụng*» (Argument nécessité) của ông Nguyễn Văn-Vĩnh, thì có lẽ người Trung-Quốc họ đành vứt cái nắm chữ biểu-ý » của họ xuống bể Đông ! mà họ bó tay chịu chết không in sách vở báo chí của họ bằng hoạt-bản được.

Từ trước đến nay chẳng đợi ai phải hô-hào mà các thợ in vẫn xếp «**U** apostrophe » thay «**Ư** », vì đó là lẽ lợi-dụng tự-nhiên, chẳng cần ai bảo ban, chẳng phải nghĩ-ngợi gì cả.

Còn năm dấu lấy năm chữ tây thay vào thì tôi đồng-ý với ông rồi, không nói nữa.

B — Cách của nhà Viễn-Đông-Ấn-Quán (I.D.E.O):

Thực ra thì lối của nhà in I.D.E.O. chẳng có gì gọi là cải-cách cả. Dấu đánh đằng sau chữ như trẻ con tập đọc quốc-ngữ dấu đánh sau cùng, có thế mà thôi. Thí-dụ như :

Bảo viết là *Bao*?

Dấu nặng vẫn để nguyên chỗ cũ vì sợ lẫn với dấu chấm câu.

Tóm lại cả hai lối này chỉ là hai cái tính của con *buôn muốn lợi-dụng đồ dùng có sẵn*.

C- — Cách ông Vi Huyền-Đắc

Ông Vi đặt ra 23 chữ âm-mẫu (consonnes, ông Vi gọi là phụ-thanh) và một « dấu hoa » để viết các chữ hoa. Chín âm-tử — ông Vi gọi là nguyên-thanh — của ông là : a,e,ê,i,o,ô,ơ,u,ư. Mỗi âm-tử ông lại đặt kèm vào năm «*chữ*» khác có đủ các điệu bổng-trầm. Âm A và âm A của ông là hai chữ hình thù khác hẳn nhau. Cộng lại có 54 âm-tử. Thế là tất cả tự-mẫu của ông có 78 chữ.

Thí-dụ như hai chữ *thanh* và *thảnh* theo lối Việt-Tự của ông, đánh vần và viết khác nhau như sau này :

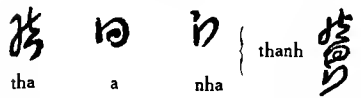

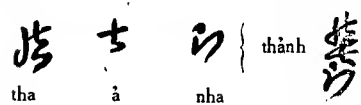

Lối của ông hơi giống lối « Hòa-văn » của Nhật-Bản.

Hiệu in I.D.E.O. và ông Vĩnh thì hỏng vì *quá lợi-dụng* mà lối của ông Vi Huyền-Đắc thì hỏng vì *quá-lập-dị*. Ông Vi Huyền-Đắc muốn không dây-dướm gì đến chữ latin, ông Nguyễn Văn-Vĩnh thì lại ỷ vào cơ-khí Âu-Tây quá đỗi.

Chán nước muốn « biến chữ theo lối romain » (romaniser l'écriture) chưa xong, mình trời cho biến được rồi ông Đắc lại muốn xua đi mà dùng lối chữ mới. Lối ấy có người nghĩ trước ông rồi, trước cả hồi chữ quốc-ngữ latin chưa được thông dụng ở nước ta, mà nay chính người ấy cũng chịu là quốc-ngữ latin tiện hơn, có lý hơn. Lối ấy là lối Dã-Triện, mà tiện dây tôi cũng nói nốt.

C. — Dã-Triện của cụ Hương-Hòe Nguyễn-Cần

Cụ Nguyễn-Cần, gia-thúc tôi sinh năm 1854 và đã mất năm 1934 rồi. Cụ thuộc phái cổ, điều ấy có lẽ tôi không cần nói nữa. Trước đây ngót 60 năm, nghĩa là vào hồi năm 1870-1880 gì đó, cụ chế ra lối Dã-Triện.

Vì thấy « chữ nôm » của ta còn nhiều khuyết-điểm. vì muốn phiên cho hết âm tiếng ta nên cụ mới nghĩ ra, lối chữ ấy.

Chữ Dã-Triện có 24 xuất-thiết (tức là consonnes):

Phượng, Hạc, Công, Gà ;
Rô, Nheo, Trắm, Chép ;
Lợn, Ngựa, Khỉ, Dê ;
Thông, Đào, Xoan, Táo ;
Bướm, Muỗi, Ong, Ve ;
Sông, Núi, Pâu, Gi

Xuất-thiết Ong dùng để viết những chữ không có âm-mẫu như : oan, yêu, ai, ác...

Và có trăm chữ hành-vận (tức là âm-tử đơn hoặc kép).

(Vì đánh dủ « tám dấu » nên không có hành-vận nhập-thanh).

Cứ tính ra, 23 xuất-thiết nhân với 100 hành-vận được 2300 tiếng. Đánh bát-thanh thành 18400 tiếng. Trăm chữ hành-vận đi với xuất-thiết « ong » và đánh dấu theo bát-thanh lại được 800 tiếng nữa. Trừ những chữ không chuyển sang nhập-thanh được, cũng còn viết được *linh vạn rưỡi* tiếng.

Chữ ấy, khi đặt ra là để trong gia-tộc dùa-bỡn dùng với nhau, không công bố ra nên không ai biết đến. Vả ở thì-đại xưa, cái đó là trò dùa, ai biết làm gì ! Lâu lắm không dùng đến nữa nên không nhớ hình-dáng chữ nữa, cả đến các chữ hành-vận cũng chỉ còn một vài người nhớ được mươi mười lăm chữ thôi. Chính tác-giả lối « dã-triện » về mấy năm sau cũng quên cả.

Hiện nay chỉ còn nhớ được mươi chữ hành-vận sau này :

lưm — lươm — lom — lam
lưn — lươn — lơn — lan
xin — tiên — tên — xen.
tay — tai...

Muốn ghép chữ thì viết xuất-thiết bên tả, hành-vận bên hữu rồi theo tám-thanh-trong-dục mà đánh dấu. Ví như : Hạc-Lan là chữ Lan :

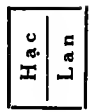

Đánh dấu thành 8 tiếng :

Đánh dấu trong :

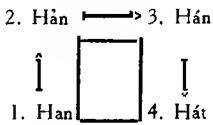

Đánh dấu dục :

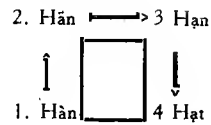

Y như lối vòng chữ nho :

Han, hản, hán hát — hàn, hản, hạn, hạt.

Chữ Dã-Triện chỉ có hai dấu : thanh (trong) và trọc (đục) tùy theo vị-trí mà phân bình, thượng, khứ, nhập.

Giá các ông giáo-sĩ hồi Cố-Lê không đặt ra chữ quốc-ngữ, giá giáo-sĩ Alexandre Rhodes không xửa lại, giá chữ quốc-ngữ bây giờ vì cớ gì mà tiêu-diệt thì lối Dã-Triện kia cũng tiện chán mà cái tiếng «Việt-Nam Thương Hiệt» có lẽ về cụ Hương-Hòe.

VIII

Việt tự hoàn toàn

Lối chữ quốc-ngữ ta dùng bây giờ chỉ là *cách phiên-âm việt-ngữ bằng một tự-mẫu latin đã việt-nam-hóa* (une transcription phonétique de la langue annamite par un alphabet latin annamitisé) chứ chưa phải là chữ, là việt-tự hoàn-toàn.

Văn-tự một nước phải có hai tính-cách ấn-định và bất-dịch kia !

Cứ hiện nay, ta làm sao mà phân biệt được mấy chữ đồng-âm như :

thanh 清 là trong
thanh 聲 là tiếng
thanh 青 là xanh.

thì-kỳ *quá-độ* 過 度 và thì-kỳ *quá-độ* 過 渡 trong hai câu này.

Hồi Khủng-Bố (la Terreur) là thì-kỳ quá-độ (過度) cuộc Đại-Cách-Mệnh Pháp-Lan Tây — Đầu thế-kỷ hai mươi là thì-kỳ quá-độ (過渡) của nước Việt-Nam cổ và nước Việt-Nam mới.. Quá-độ trên nghĩa là *ra quá ngoài độ thường* ; quá-độ dưới nghĩa là *sự giao-tiếp giữa hai trạng-thái, hai lịch-trình* (過 = qua ; 渡 = bến đò).

Cứ theo thiển ý thì nên thêm lên trên hay xuống dưới một dấu (lettre) nào để phân-biệt, thí-dụ như :

rthenh = 清 = trong
tthenh = 聲 = tiếng
xthenh = 青 = xanh
quá-độ = 過度 = quá mậc thường
quá-độd = 過渡 = qua đò.

Khi đọc thì coi những dấu thêm như là dấu câm, tựa như những dấu P, H, E trong chữ : *Psychologie*

Một việc to-tát như thế phải có một số đông người làm và phải làm đồng-thì với việc điển-chế văn-tự.

Song, ở nước ta thì dù rằng có một bọn đông người hữu-tâm có học-thức, có tâm-huyết, có công-phu rồi cũng chưa đủ vì ở nước ta, cái gì không có kiềm-ấn của chính-phủ hiện-thì, thì là nhảm-nhí; đáng khinh, cho dẫu là cái thiêng-liêng nhất của một tổ-quốc, một giống nòi.

VIII
Lời kết luận

Ở ta muốn xướng-thuyết cái gì mới thật là nghìn khó, vạn khó. Cái gì đã quen nếp, ta cứ nhân-tuần cẩu-thả mà theo, dù nó giở cũng mặc. Vấn-đề cải-cách đây thuộc về thanh-âm lại gặp cái trở-lực lớn nữa. Dân-tộc ta vì ở dài từ nam đến bắc, nên vì phong-thổ, *hơi, dọng* khác nhau. Người Trung, Nam, sành các âm-mẫu, không nói lẫn *ch* ra *tr*, *d* ra *r* hoặc *gi*, nhưng lại khuyết hẳn mất mấy thanh. Mấy điệu *thanh-thượng* (dấu hỏi) *trọc thượng* (dấu ngã) và *trọc khứ* (dấu nặng), thường hoặc lẫn-lộn, hoặc không nói được. Người Bắc, nhất là người vùng Hà-nội, bát-thanh tuy đủ, nhưng các âm-mẫu lại lẫn-lộn bét-be.

Bàn về thanh-âm mà phải nói cách bức, kể cũng đã khốn-nạn lắm rồi, huống-hồ về thanh-âm hơi dọng người mình lại chia ba rẽ bốn như thế. Vua Khang-Hi đề tựa bộ Khang-Hi Tự-Điển có đoạn : «... bọn Hán-nho, biết văn-tự mà không biết tự-mẫu ; bọn nho Giang-Tả, biết bốn thanh mà không biết bảy âm.. » Dáng chừng Trung-Quốc cũng mắc cái nạn như ta.

Thật ra, chỉ vùng Hà-nội là nói được đủ bát-thanh và 23 âm-mẫu đúng mà thôi (Nói không đúng nhưng có thể nói được cả 23 âm-mẫu)

Bất cứ việc cải-cách gì ở nước ta, dù vô-lý, vô-nghĩa, nhưng giả định ra bởi các đạo sắc-lệnh, ý-chỉ, nghị-định của một ông Mussolini, ông Mustapha Kemal ông Hitler — hay nói gần-gụi hơn, giả có nghị-định quan Toàn-Quyền — thì đã theo răm-rắp ngay. Mà cái gì ở một người thường như trứ-giả đây thì dù có hay tám vạn nghìn tư, thiên-hạ cũng hoặc cho là phiếm, nhảm mà thờ-ơ quách-kệ, hoặc có biểu đồng-tình thì bất-quá cũng được một câu lạt-lẽo : « cái thằng nghĩ cũng khá đấy ! cũng *hay hay* đấy ! » mà thôi !

Vấn-đề này, tôi đề tâm suy-xét hơn chục năm trời. Tôi thấy lối phiên-âm của ta dùng quen có nhiều khuyết-điểm quá, vẫn muốn xửa lại. Bao nhiêu công suy-nghĩ ấy, tôi trộm nghĩ, có thể có ích cho nền văn-tự nước nhà. Nay đem công bố ra đây, mong hết thảy ai là người có bụng với văn-tự nước tổ sẽ để tâm mà suy-xét lại cho. Tôi xin vì tiền-đồ quốc-âm mà thâm-tạ trước.

Nếu ai có ý-kiến gì xin viết thư hỏi tôi, tôi xin phúc-đáp tường-tận.

NGUYỄN TRIỆU-LUẬT

LỜI PHỤ THÊM

Tôi đã tính rằng theo lối ghép vần của tôi, dùng 25 dấu cái và 5 dấu bổng-trầm, đánh được hai vạn ba ngàn chín trăm năm mươi hai tiếng khác nhau, gồm cả tiếng ngọng và tiếng hiện chưa có trong ngữ-ngôn vùng Hà-nội là vùng Ile de France của nước ta.

TRÁCH GIÓ

Vô tình chi mấy, gió thu ơi?
Thổi lá trên đồi
Bay bồng...
Chẳng thổi ta xa lánh cõi đời?
Hồn tan-tác,
Dạ tơi bời
Khác gì chiếc lá
trên mặt đất rơi.
Gió thu thổi lá
nỡ quên người

HOA RỤNG

Hoa đào rụng
Chẳng theo dòng;
Xa cành mộng
Dạt thắm với trôi hồng.
Một tấm lòng
Trăm năm gửi lại
Người trồng
Để oán gió đông.

TƯỜNG-VÂN
Trích trong cuốn « Hoa Mộng »

TRÊN ĐỈNH NÚI TAN

núi cao sông hãy còn dài
năm năm báo oán đời đời đánh ghen

Làng Tràng-Thôn, tổng Kim-Quan, huyện Thạch-Thất, tỉnh Sơn-Tây. Đấy là một làng xứ trung-du mà hai phần ba số dân làm nghề thợ mộc. Cái tràng cái đục của dân Tràng-Thôn không những được người trần biết đến mà thỉnh-thoảng cứ vài năm năm một, lại có người tiên trên núi hạ-sơn cầu đến, sau những vụ lụt tháng tám rất to đánh đắm hết những làng ở rải-rác dưới chân núi Tản-Viên.

Cứ vài năm năm một, vua Thủy-Tế lại dâng nước một lần như thế lên chân núi Tản, lên lưng-chừng núi Tản, lên tít đỉnh núi Tản. Nhà-cửa, châu dê bò lợn, hoa màu bị ngâm nước cứ hàng tuần trăng một, rồi chết, rồi nẫu, rồi rữa, rồi tan theo với ngọn nước lúc rút, tiếng nước siết kêu réo như thiên binh vạn mã. Mỗi một kỳ nước trắng cuồn-cuộn dâng lên vùng non Tản cao ngất trời xanh, rồi lại cuồn-cuồn rút về thủy-quốc, dân gian khổ hại không biết thế nào mà lượng được. Có nhiều làng bị nạn nước, toàn-thể sinh-linh đều biệt tích. Nóc đình các làng bị nước phù-sa chôn chặt, nhiều khi phải đào móc mãi mới dò được ra dấu vết cũ. Ở nhiều chỗ không ngờ tới, người ta thường còn đào thấy những cái hài cốt rất kỳ-quái của loại đồng-vật đời thạch-khí. Thì ra trận

hồng-thủy đã đem từ những nguồn, những ngàn xa nào, biết bao nhiêu con vật quái gở về chôn tại vùng xuôi này. Như là cái mai con thuồng-luồng to bằng cả một cái đầm nước trung-bình đào thấy ở cạnh cái văn-chỉ hàng huyện huyện Tùng-Thiện chẳng hạn. Còn nhiều thứ xương cốt của nhiều giống thủy-quái khác nữa bị rạt vào các chân đồi, vào giữa thung-lũng các sơn-thôn, mà nước rút xuống mau đã ký-táng vào khu-vực tỉnh Đoài. Mỗi lần đào thấy dưới những lấp dày cát phù-sạ, dân sở-tại chỉ nhìn nhau, hỏi nhau bàng cặp mắt sợ-hãi và không biết đấy là cái sót lại của những con quái-vật gì. Ở khắp mấy vùng Vệ-đồng, Nam-toàn, Thạch-bàn, Vân-mộng, đều có đào thấy như thế cả. Lắm ông già tuổi thọ đã linh trăm tuổi mà cũng chịu. Các cụ kêu rằng ông cha lúc sinh-thời cũng chưa từng có nói đến những việc đào được cốt như thế.

Nhiều cái cốt-khí lạ không biết thế nào mà nói. Có một lần, bọn dân Mường ở xóm Đá-Chông, ngay chỗ sát địa chân núi Tản, về vụ làm rẫy tháng xuân, đào được không biết bao nhiêu là đống xương một loài chim to lạ quá ; cứ trông vào những bộ xương khổng-lồ ấy mà đoán, người ta ngờ rằng đấy là những con chim rừng của rừng hoang núi Tản. Chả biết có phải đấy là di-hài của loài đại-bằng hay không, nhưng những con chim ấy lúc sống có đủ da, thịt, lông, thì cũng phải to gấp năm sáu lần thân những con hạc gỗ thờ bên hương-án các đình cổ đồ-sộ. Những một bộ xương chân thôi mà cũng đã dài bằng cây sào chiến của bọn cướp.

Tục-truyền những trận hồng-thủy ghê-gớm dữ-dội, tàn-nhẫn như thế là gây nên bởi cuộc đánh ghen của vua Thủy với một vị thần trong bốn vị tứ-bất-tử nơi thế-giới u-linh : thánh Tản-Viên, chúa Liễu-Hạnh, Chử-đồng-Tử và Phù-Đổng thiên-vương. Trong bốn vị này, sau chúa Liễu-Hạnh, có tính hay

đùa ghẹo người trần nhỡ gặp phải, có người nào hay biến-hóa nhiều nhất và tàng-hình lẫn vào đám người trần mắt thịt, thì là thánh Tản-Viên. Chính thánh Tản-Viên này đã gây thù kết oán với Tiểu-long-hầu, con vua Thủy-Tế. Đâu vị thần Núi này và vị hoàng-tử Nước kia đã là hai kẻ tình-địch muôn năm trong cái mô-hồ vô-tận một thiên tình-sử thoát phàm của đấng thần-linh và trong cái vĩnh-viễn của Thời-gian ở tít trên một chỏm non xanh, ở tịt tận dưới đáy thủy-cung. Hai kẻ thù mỗi lúc đánh ghen thì muôn ngàn sinh-linh đồ-thán. Mỗi một kỳ đánh ghen, nước các vùng lại đổ về như thác và dâng cao mãi lên ; đỉnh non Tản, muốn cho khỏi ngụp dưới làn nước ghen oán, lại có dịp để cao thêm.

Những thiên-tai này gây nên trong không-gian bởi một người đàn-bà. Trời, bao giờ cho cái nàng công-chúa đẹp kia mất tích hẳn đi để Nước ấy và Núi kia được trở lại với sự yên nghỉ muôn thuở. Chứ thỉnh-thoảng mà hai cái Thần ấy còn đòi cướp phá và cố chống giữ nhau thì nước còn dâng lên muôn trượng và nghìn nhà vùng xứ Đoài còn mãi mãi bị nạn lụt nước. Chính cái hạnh-phúc trên non xanh Tản-Viên và lòng ghen của một ông hoàng-tử Nước kia đã là đầu-đề cho một câu hát của người xứ Đoài.

« *Núi cao sông hãy còn dài*
Năm năm báo oán đời đời đánh ghen »

Trẻ, vùng xứ đoài, đến bây giờ vẫn còn hay hát hai câu ấy và cái chỏm non Tản, trông xa như hình một cái tán đá, đã là cả một thế-giới của bí-mật, của huyền-ảo.

Không có viên quan địa-phương nào, mỗi lần đi chủ-tế lễ quốc-tế xuân thu hai kỳ trong một năm ở đền thờ thánh Tản-Viên, là không tò-mò hỏi thăm đến cái bí-mật của rừng cao-cả.

Người ta truyền lại rằng đền thờ đức thánh Tản-Viên có đủ ba ngôi. Đền Hạ và đền Trung thì nhiều người đã leo lên tới rồi. Nhưng vượt được cái vách đá trái núi thắt quả bồng để lên cho được đến trên đền Thượng, thời chưa có ai thuật lại việc đó. Hình như có một lần, một viên quan tri ngồi nhậm phủ Quốc-Oai nói chuyện một cách sợ-sệt về đền Thượng với quan Đốc-học Sơn-Tây. Ông tri đó chỉ đấp-đính trong mồm, nói được hết mấy câu : « Đứng ở mái Nam đền Thượng mà nhìn xuống, trông được cả khói ở kinh-thành Thăng-Long. Thấy rõ cả cái Chợ-Giời ở núi Sài Có đứng ở đền Thượng nhòm thẳng xuống thì mới biết cái dải Đà-giang là có thế hiểm. Tôi có mang trộm về được ít đá cuội và một mẩu gỗ chò. Đây Quan-Lớn ngài xem», thế rồi là lăn đùng ra chết. Cái viên đá cuội mà ông tri-phủ Quốc-Oai còn nắm chắc trong bàn tay giá lạnh cứng đờ, khi đập ra có một cái nhân nhỏ mầu trắng nhờ-nhờ tiết ra một mùi hương đượm của quả men rượu lúc ủ trấu. Cái nhân đó vụt bay mất. Cái vỏ cuội đá còn lại, đem thả vào bát nước mưa kinh-niên, lấy thìa múc uống thấy say-sưa vô-cùng. Hai mảnh đá cuội vỡ đó, quan Đốc Sơn-Tây giữ lấy, đi đâu cũng đắt trong mình, quý hơn là hòn ngọc tỷ của một ông vua thất-quốc lánh nạn quyền-yêm. Thỉnh-thoảng vắng người, quan Đốc lại thả nó vào bát nước mưa, uống có nhạt hơn trước, nhưng vẫn say và thơm như những chất của lũ quý-vật. Cái hòn cuội đó về sau, vì quan Đốc phải đi theo gia-quyến chạy loạn, thành ra thất lạc mất. Muốn cho được an-ủi lòng mình, quan Đốc Sơn-Tây tin rằng mảnh đá hẳn là đã trở về với chủ-nhân trên non Tản. Ngài lại càng lấy làm sợ lắm và không dám kể cái việc Thần Non Xanh đòi lại hòn cuội cho mượn đó với ai cả. Sợ lại có cái vạ miệng phải chết tươi như ông Thái-thú Quốc-Oai ngày nọ chăng.

Việc viên tri Quốc-Oai chết một cách hung dữ như vậy và cái chuyện kỳ-dị hòn cuội có nhân không biết vì đâu mà đồn-đại đến tận dân làng Tràng-Thôn chuyên làm nghề thợ mộc. Bên bếp lửa, giữa những mồi thuốc-lào châm nùn rơm hút đến tụt nõ điếu-cầy, những bác phó mộc trẻ tráng luôn miệng nói đến hòn cuội trên non Tản và hỏi nhau xem ở trên cái ngôi đền Thượng núi Tản-Viên có những cái gì. Họ muốn được hiểu biết. Có một điều lạ là mỗi lúc câu chuyện có đả-động đến ngôi đền Thượng đầy huyền-bí thì những ông phó mộc có tuổi đều đánh trống lảng ra chuyện khác, nếu họ không lảng xa ra chỗ khác. Bọn thợ trẻ rất lấy làm để ý đến những cái nhìn ý-tứ của đám phó mộc lớn tuổi đưa-đẩy với nhau bằng mắt khi bọn đàn em nhao-nhao lên mà bàn tán khêu gợi đến những cái đáng nên tìm ra ở trên đền đức thánh Tản. Những bực đàn-anh này có biết một cái gì trên ấy chăng? Sao những người tuổi-tác này có vẻ khiếp sợ và dấu-diếm đến thế?

Thứ nhất là cái thái-độ ông cụ phó Sần thì lại càng đáng nghi lắm. Ngày trước ông cụ phó Sần vui tính và hay bép-xép. Có từ dạo cách đây đâu mươi năm, ông cụ phó Sần tự-nhiên bỏ làng Tràng-Thôn mất đến hơn một tháng, vợ con không rõ là đi đâu. Lúc ông cụ Sần đi có mang đủ bào, đục, tràng, cưa, giây mực, ống mực, giây quả dọi và chỉ nói là đi nhận làm khoán ở nơi xa lắm. Khi về thấy có rất nhiều tiền và mỗi lúc tiêu đến thì lại mang tiền thả vào vại nước, có nhiều đồng nổi lềnh-bềnh; ông cụ nhặt những đồng chìm tiêu dần và cất những đồng nổi vào một chỗ rất kỹ, rất kín. Từ ngày ấy vợ con và cả người mấy xóm ở làng thấy ông đổi tính một cách rất mau chóng. Trước ông hay ngồi lê đôi mách, bép-xép hết chuyện người rồi mang nốt cả chuyện nhà ra mà nói. Giờ thì ông dè-dặt từng câu, lắm ngày vẩn-vơ như bị ma làm và nhiều hôm không cậy

mồm ra mà nói lấy nửa nhời. Và nhiễm thêm tật khạc nhổ, thăm khám nước bọt vừa nhổ và tay luôn luôn đờ lên cổ vốn lộ hầu. Ông phó Sần xưa điềm-đạm thì giờ có tính hốt-hoảng. Người ấy đang tư-lự một điều gì ngập-ngừng nửa muốn nói, nửa lại thôi dám. Bà cụ phó Sần buồn lắm. Những cháu rể hỏi trộm nhau rằng hay là lúc có tuổi, ông ngoại đở chứng lúc sắp nằm xuống ?

Cụ phó Sần là người không bao giờ biết những mơ-mộng ở đời là gì cả, thế mà từ hồi đi làm ăn một chuyến xa ấy về, ông cụ có đủ cái phong-thái một kẻ lãng-mạn vào lúc sế chiều. Giờ ông cụ chơi cây cảnh dữ lắm. Và bất cứ là nơi nào, hễ ai đánh tiếng cho ông biết một vườn quả nào đẹp và lạ, là ông lần mò tìm đến cho được thời mới nghe. Ông cụ Sần có được bao nhiêu chất vui sướng còn lại trong lòng là ông cụ cho nó hiện hết cả lên trên nét mặt để rồi lúc ở vườn quả trở ra về, ông cụ lại cho mọi người được đọc vẻ thất-vọng hoàn-toàn trên bộ mặt khô héo. Không, những thứ hoa và quả ở mấy thửa vườn quý báu ông vừa tới thăm không có chút gì là quý là lạ cả. Cũng chỉ tầm thường như mọi thứ tầm-thường ở cuộc đời này. Những thứ cỏ suối, hoa ngàn hoang và quả nơi rừng cấm, có lẽ ông chỉ thấy được *một lần ấy* thôi. Đã lâu lắm, từ cái ngày ông cụ Sần bị bắt đi mất hơn một tháng để trùng-tu lại ngôi đền Thượng trên đỉnh núi Tản-Viên. Ở trên ấy đẹp lắm. Ngày tháng thì dài lắm, mà không thấy sốt ruột. Hoa và quả thì lành ngọt và thơm như hết thảy những cái gì không phải là vật sống gửi ở mặt đất cõi trần. Những cái êm dịu trong sáng thơm lành trên non tiên, nếu được đem thuật lại với người làng, ông cụ Sần tin rằng sẽ có một số người khá đông đoạn-tuyệt với cố-hương, tìm vào ngàn cao cho được thỏa cá tai và cặp mắt thịt. Nhưng, ác cái những chuyện rừng lại

không được thuật lại. Hôm hoàn-thành công việc sửa đền, lúc sắp xuống núi, Thần non Tản đã gọi cả hai hiệp thợ mộc và thợ ngõa lại, bắt mỗi người nuốt một lá trúc xe-điếu và điềm-đạm dặn tất cả bấy nhiêu người : « Thôi nhá, chuyện ghi để đó. Các ngươi về làm ăn dưới ấy cho yên-ổn ». Cái lá trúc xe-điếu ấy là một con dao găm, một con trúc-dao có phép thuật kết-quả đời kẻ nào bép-xép, lỡ mồm tiết lậu đến thiên-cơ, đến thần-cơ. Mỗi người thợ hạ-sơn là đem theo trong mình một lời đe-loi của Thần Non Xanh và cả một cái bí-mật của ngàn xanh cao tít.

Trừ cái hiệp thợ ngõa là người xa lạ các nơi kết-hợp lại, một lúc xuống núi là giải-tán ngay không kể, còn hiệp thợ mộc bảy người toàn là người làng Tràng Thôn. Ông cụ Sần cùng trở về làng với tất cả anh em đi chữa đền đức thánh Tản. Từ ngày ấy, những lúc tắt lửa tối đèn hoặc họp chén ở nơi chiếu hương-ẩm, hoặc là làm mùa-màng, họ và cụ Sần đều gặp nhau luôn. Nhưng tịnh không ai hé răng cậy miệng ra nói lấy nửa lời về câu chuyện hơn một tháng trên non xanh. Họ nhìn nhau chừng-chừng, rồi u-hoài, rồi sầu-uất, rồi lo-sợ đều bằng con mắt cả. Họ đều đem nhốn-tuyến ra mà chung viết lại với nhau một tập ký-ức câm về hơn một tháng trùng-tu ngôi đền Thượng.

Trong bọn, có Nhiêu Tàm, người xóm dưới, không biết dại mồm dại miệng thế nào hay là lúc say-sưa, không rõ tửu nhập ngôn xuất ra làm sao mà lăn đùng ra chết. Cả làng thấy Nhiêu Tàm khỏe mạnh như thế, đang vui cười mà lăn ra chết, không ai hiểu ra sao cả. Chỉ có ông cụ Sần và năm người thợ mộc rõ thôi.

Ông cụ Sần và năm bác phó mộc đã tìm đến tang-gia đòi xem mặt cho được người bất-hạnh. Nói là xem cái cổ kẻ chết thì đúng hơn. Thì ra ở phía bên trái cổ, có một cái nhọt bọc

mã-đao đang nung. Nặn nhọt ra, có một cái ngòi xanh lè-lè, dài vừa đúng một cái lá trúc. Ông cụ Sần và năm bác phó mộc xanh mắt nhìn nhau im-lặng. Con trúc-đao ! Sự trừng-phạt của Thần Non Tản !

Ông cụ Sần bèn xin lấy cái ngòi mã-đao đó, nói dối với sư-chủ là đem về khảo về một môn thuốc ung-thư ngoại-khoa. Cụ Sần đem cắm cái ngòi mã-đao đó vào chiếc chậu sứ, chỉ có một đêm thôi mà ngày hôm sau, chiếc chậu sứ đã có một cây trúc nhỏ bé khẳng-khiu như trúc non-bộ, cành và đốt rất nhiều, nhưng chỉ có mỗi một lá thôi. Một cái lá nhọn hoắt. Muốn giữ mồm giữ miệng cho quen đi, sau ngày đưa ma Nhiêu-Tàm, cụ phó Sần thường họp mấy người thợ bạn đàn-em kia lại đánh chén ở nhà mình. Bữa chén không có đồ nhắm.

Họ uống rượu rất nhiều, ngồi im lặng ngắm cái lá trúc cô-độc trên khóm trúc tí-hon bầy ở thềm nhà. Trong những ngày nơm-nớp của đám thợ mộc này vừa hụt đi mất một người, những bữa rượu này là những bữa không ngon lành nhất trong đời một đám người sống nơi thôn-ổ với cái vui-thú được thỉnh-thoảng nâng chén bất-cứ ở trường-hợp nào.

Cái lá trúc non-bộ ấy vẫn xanh ngắt trên khóm trúc đã khô dòn như lũ que đóm nỏ. Đấy là một lời cảnh-cáo dai-dẳng. Nó gợi người trong cuộc nghĩ nhiều về câu tục-ngữ : có mồm thì cắp, có nắp thì đậy.

Ngày tháng cứ vợi dần trên lũy tre già làng Tràng-Thôn.

Bỗng một buổi chiều năm ấy — không nhớ rõ là năm nào, chỉ biết là cùng một năm có trận lụt rất lớn làm sạt cả kỳ-đài thành Đoài và cuốn phăng mất đến gần tám-mươi trượng đá tổ-ong phía tường Tây thành tỉnh — buổi chiều năm ấy, vào lúc nhá-nhem người ta đang đánh trâu cầy vào các ngõ ruối, một ông cụ già râu, tóc, lông mi trắng sốp như bông, chống một

cây gậy trúc đùi-gà vàng óng, khoan-thai tiến vào cổng trước làng Tràng-Thôn.

Trông ông cụ đĩnh-đạc, cổ-kính, đội cái nón cỏ giống kiểu nón tu-lờ người tu-hành, dân làng không có hỏi căn-vặn và chị nhìn theo ông cụ đi khuất vào ngõ nhà ông cụ Sần, bước đi có đủ cái vững-vàng của một người quắc-thước thuộc rõ con đường của mình.

Ông phó Sần đang ngồi quấy nồi kê. Thấy có người tiến vào đến giữa sân nhà mình và lạ quá, sao ba con chó mực không sủa và lại còn quấn-quýt lấy chân người lạ, ông phó Sần bỏ cả nồi kê chưa chín, vội chạy ra. Ông già đẹp quá. Ở làng, thực các cố-lão thường ngự ở chiếu trên ngoài đình, thực chưa có cố nào đẹp lão đến như thế.

— Dạ thưa trượng-nhân, chúng tôi xin chờ những điều trượng-nhân dạy bảo.

Ông cụ già gỡ nón tu-lờ, cốt để cho ông Sần nhận rõ mặt mình. Nhưng ánh sáng chiều tàn đã yếu quá rồi. Ông Sần càng thêm ngợ. Ông cụ già chợt nhìn thấy cái khóm trúc non-bộ có một chiếc lá bầy ở thềm kia, bèn tiến lại, cúi xuống, lấy tay dở lấy và mân-mê cái lá nhọn hoắt. Ông cụ già ngẩng đầu lên, vừa gặp bộ mặt ông Sần đang chăm-chú nhìn xuống. Ông già khẽ mỉm cười. Ông phó Sần tái hẳn mặt đi và sụp xuống đất sắp lạy. Thần Non Tản ! Thần Non Tản đỡ ông Sần dậy.

— Chỗ này không phải là nơi nên bầy ra những cái nghị-vệ nơi cung-điện. Ngươi đứng thẳng mình lên, ta dặn điều này. Là họp ngay lại trong đêm nay mấy người thợ bạn ngày năm nọ. Ta có việc cần đến.

— Dạ.

— Cuối trống canh tư, các người đợi ta ở bến Gòn. Thấy chiếc thuyền thoi nào tới thì cứ xuống. Ngồi một không hết thì san ra làm hai con lườn.

— Dạ.

— Đây ta để lại cho ít bạc cốm. Hễ thả vào nước, những hạt mẳn nào chìm thì quân-phân ra cho khắp vợ con trong anh em các người. Những hạt mẳn nào nổi thì gói lại đem theo, hôm sau sẽ có người đổi lại cho. Tính theo ngày tháng của các người dưới này, thì cũng phải đi vắng mất chừng một tháng. Chớ cho người ngoài biết.

Nói xong câu này, Thần Non Tản, chỉ vào cái lá trúc vẫn xanh tươi như bao giờ, một tay ngăn không cho ông cụ phó Sần sắp sụp lạy.

Thế rồi ông cụ già đội nón tu-lờ, phất mạnh cửa tay áo rộng, ra đi ; mấy con chó mực vẫn không lên tiếng cắn như mọi ngày.

Bến Gòn. Đầu trống canh tư. Sáu người thợ mộc ăn uống ở nhà no-nê như lũ thợ cầy rồi, đang ngồi bó gối chờ đợi trên những tảng đá sống trâu trơn lạnh. Bến đò bỏ hoang đã đến mấy năm. Mấy năm nay, người hai làng bên duyên-giang đều lấy bến trên hoặc bến dưới mỗi lúc sang ngang chầy chợ huyện bên này và chợ phủ bên kia. Đã lâu lắm, không có một con đò nào ghé bến này. Đến cả một cái bè nứa chở muối rừng, đến cả một con đò độc-mộc cũng không ngừng lại. Bến Gòn im vắng đến nỗi giòng nước chảy xuôi cũng không chịu lên tiếng. Lâu lâu mới có một tiếng tõm, đội cái tiếng vang ngược lên mãi khóm lau già mọc nơi chỗ khuỷu sông bị vặn quẹo. Tõm. Tõm. Những trái sung nẫu lìa ngành cồ-thụ. Dưới cái lờ-mờ của đêm thẳm, mấy trái cây gợn vẽ ít vòng tròn cùng chung một trung-tâm-điểm lên mặt nước đặc sịt như đầu bông.

Vài đôi chim thủ-thỉ thù-thì đi gần mãi lại nhau. Chả còn mấy nỗi nữa, đêm sẽ hết. Bởi vì tiếng kêu con chim thủ-thỉ đực đã gần mãi lại chỗ có tiếng trả lời của con thù-thì cái.

Ông cụ Sần và năm người phó-mộc bạn, ngồi chờ đã oải cả xương sống, bèn trở vai. Những bào, cán tràng, cán đục va vào nhau, tiếng động rất khô rất gọn.

Nước lừ-đừ dịch vài bãi nước bọt mà đám phó-mộc nhổ xuống giòng bệnh-thủy lúc muốn đánh lừa sự lắng chờ.

Đêm tờ-mờ đen rầm hẳn lại, rồi đen ngòm, rồi đen kịt, tối hơn cái hũ nút. Ở một điếm canh huyện cũ, trống bắt đầu chuyền canh. Ra bao giờ cũng vậy, cái lúc tối om nhất trong một đêm lại là cái lúc đêm gần về hẳn sáng.

Bỗng, ông cụ Sần cảm thấy một cái gì vừa loáng qua rồi vòng trở lại, rồi đứng sừng hẳn lại trước mặt bấy nhiêu người. Nhìn gần lại, đí sạt hẳn mắt vào, thì là chiếc thuyền thoi và một... chiếc thuyền thoi nữa. Hai mũi hai chiếc lườn cạp luồng hai bên mạn ghé sát vào gờ đá. Bọn ông cụ Sần lẳng-lặng bước chân xuống lườn. Lườn nhỏ quá, mỗi lườn chỉ chứa được đến bốn người là cùng. Những hai lườn, mà chỉ có một người đầy. Người chở lườn không nói chuyện, không nhìn bọn vừa xuống lườn, chỉ hướng thẳng vào cái thăm-thẳm của đêm sông vắng tiến mạnh vào đầu mũi sào. Lườn đi vút-vút.

Bọn ông cụ Sần nắm lẫn tay nhau. Lườn đi trên sông, xong-xong hai chiếc, gì mà lại như đi trong cái rỗng-tuếch của không-gian. Lườn đi êm như trườn xuống một cái giốc ngọn thác mà lòng thác đều lọt dày một lớp rêu tơ nõn. Ban nãy, lườn áp bến không có một tiếng động róc-rách, như là khẽ lách mặt nước mà nhoi từ đưới lên. Bây giờ hai con thuyền thoi đi trong một giấc mơ thần. Gió sớm nổi lên. Mùi nhạt-nhạt của nước nguồn, mùi ngai-ngái của cỏ bồng ải rũ, phả mạnh

vào mũi thuyền thoi xuyên như cắm sâu mãi vào cái đông-đặc của mùi sơn lam.

Đến chân núi Tản-Viên, thì rõ mặt người. Ơ hay, người đầy lườn lại là một người con-gái. Một người con-gái mắt sắc như dao cau và lạnh như loài kim, lạnh hơn cái gây-gấy của rừng buổi sớm này đầy sương mù. Tiếng đồng-vọng cú rúc hết canh văng vào vách đá, rồi vật trở về một nơi thung-lũng nào đang gửi trả lại một tiếng vượn kêu rầu.

Cô lái và hiệp thợ mộc đã đổ bộ được một thôi đường. Con đường núi lót bằng đá tảng màu gan gà viền rêu xanh. Người ta đã phải lấy các đầu ngón chân bấm xuống mặt đá cho vững bước đi.

Đây đã khỏi xóm Đá-Chông.

Rừng Tản thấm hút không hết làn sương núi. Sương cành trên đọng reo xuống cành dưới. Chỉ có một điệu chìm-chìm tẻ-tẻ. Rừng vắng và ẩm và mốc. Ngực đã bắt đầu tức-tức. Càng lên cao, bọn người ấy thấy mình càng rời lìa cái nguồn sống quen thuộc của mọi ngày. Ở đây bắt đầu một nguồn sống mới lạ. Nguồn sống của giây mơ dợ móc và cỏ và đá vào lúc mới có Cấu-Tạo.

Đền Hạ. Rồi đền Trung. Không có gì lạ cả. Ông cụ Sần cho nơi này là tầm-thường. Người xứ Đoài, ai chả từng có dịp để dấu bàn chân lên đây một lần rồi. Nếu có những cái gì đáng mở mắt cho to mà xem kia, thì phải là lên nữa, lên trên nữa, trên đền Thượng. Thành đá đồ mồ-hôi lạnh trước soai-soải, giờ đã đứng thẳng mãi lên rồi dựng ngược. Vách đá đứng sững trước mặt bọn người đăng sơn. Thế này thì leo lên làm sao, hiệp thợ tự hỏi. Ông cụ Sần vốn có biết truyện Tam-Quốc, thấy cái thế của núi đứng rất hiểm-nghèo, bèn nghĩ đến cái nước non xứ Ba-Thục mà có những lúc người làm

tướng biết đùng binh thì lợi hại vô-cùng. Ở cái yết-hầu con đường đèo trên kia mà sếp sẵn gỗ cưa ngắn từng đoạn và đá tảng, mỗi lúc lăn xuống, gỗ đá lao xuống như nước thác, thì chỉ một người cũng đủ địch với cả một toán thân-binh cảm-tử.

Cô lái đò hướng-dạo quay lại. Cả hiệp thợ mộc lấy gân kìm bước lại, đứng thẳng lên, rồi ưỡn người hơi ngả về phía sau. Họ ngắm kỹ, không có một phút đám nghĩ đến lơi-lả. Cái vẻ đẹp đã lạnh-lẽo của cô lái bây giờ cũng không còn nữa. Cái người đoan-trang ấy giờ là người đứng lên cầm đầu một việc gì, là người để truyền mệnh-lệnh.

Cô cầm sẵn trong tay một nắm lá trông sắc đỏ như lá mãn-đình-hồng, phân-phát cho mỗi người một lá, bảo ngậm lấy, lấy sức mà lên cao, mà chống lại khí núi. Đường đi từ đây lên đấy, tính thời-gian theo cái phép đo lường của hạ-giới thì cũng phải mất đến nửa ngày. Người con-gái đưa đường lên tiên, bảo thế. Cô lái dặn sau người phó mộc nên buộc vào lưng cho kỹ những đồ làm đem theo, nắm lấy tay nhau cho thật vững và nhắm nghiền mắt lại. Thế rồi cả đoàn cứ bay lên, cứ chọc thủng các lớp mây. Từ dưới bay vụt thẳng lên cao lắm, hiệp thợ ấy chỉ là những hạt mẫn sắt bị một khối đá nam-châm xa cao tít-tắp hút mạnh lên. Bên tai hiệp thợ phi-hành, chỉ có gió vù-vù. Cái lá thắm mãn-đình-hồng ngậm trong miệng làm nóng ấm các cơ-thể bọn thợ mộc đang băng mình qua cái băng lạnh của sơn-cước mỗi lúc một cao, một dày, một tức thở. Cả bọn thợ không ai lấy làm sợ-hãi cả. Bởi vì, cách đây mấy năm trước, họ cũng được phi-hành như thế này rồi. Người cũ lại lên cảnh cũ non tiên, giá chuyến trước được mở mắt xem qua và chuyến này cũng được mở mắt mà xem lại cảnh cũ, thì có vui hơn không ?

Cả bọn bỗng rớt đánh bịch một cái trên một vật cứng và mát. Tiếng người con-gái hô họ mở mắt ra. Đây là một khu đá bằng mặt rộng độ hai mẫu mà chung quanh là những vách đá cao, trên mỗi chỏm nhọn mầu xanh cánh chả lại có mây trắng và vàng đánh đai lấy. Ông cụ Sần sực nhớ lại những lúc ở dưới quê-hương, thấy núi và mây như thế, người ta thường gọi là núi đội mũ. Cây và cỏ trên này vẫn nhiều cái lạ lắm. Chuyến trước, họ cũng đã thấy phong-cảnh trên đầu non, nhưng từ khi hạ-sơn, ăn phải lại cái cơm hạ-giới, họ chỉ còn phảng-phất thôi. Đã mươi năm rồi, còn gì nữa. Thành-thử ra lên tiên chuyến này nữa, tái-kiến mà vẫn như là sơ-kiến. Người ta càng ngơ-ngẩn với non xanh. Và thêm tần-ngần.

Sau một lúc đi khuất vào nẻo đá, người con-gái lại từ nẻo đá hiện ra, truyền ra cho hiệp thợ những lời của Chủ Non Xanh.

— Sơn-chủ hôm nay bận sang ngọn núi bên phó hội cờ thạch-bàn. Các bác nghỉ-ngơi nốt ngày nay. Ngày mai Sơn-chủ về, sẽ có điều bảo-ban sau về công-việc. Theo lệnh Nữ-sơn-chủ, tôi đã xếp cho các bác một lều cỏ ở cạnh suối Tịch-Mịch. Trong khu-vực suối, các bác được phép bắn chim, bắt cá và hái quả. Ngoài chỗ suối Tịch-Mịch, các bác nhớ rằng không được đụng chạm đến từ một tấc cỏ, một cái lá. Thói phép trên sơn-thượng này nghiêm lắm. Nhớ lấy kẻo lỡ ra mà khốn.

Người nữ-tỳ — đây là người nữ-tỳ hầu cận Nữ-Sơn-chủ — ngoắt ngón tay bảo hiệp thợ theo mình đi ra phía sau nẻo đá, rẽ ngoặt phía trái rồi đi xuống. Tiếng nước róc-rách lưng đèo nghe gần mãi lại. Lúc đến bờ suối có lều cỏ khinh-bồng dựng sẵn thì giòng nước suối Tịch-Mịch nín bặt. Nó trôi một cách lửng-lơ ốm-yếu và lững-lờ. Nó trong như pha-lê gọt. Nó hiền lành. Cụ phó Sần muốn vục hai bàn tay xuống nước Tịch-Mịch uống ngay mấy ngụm.

Sáu người phó-mộc cất đồ làm vào dưới lều.

Tính cũng mất nhiều thời-giờ lắm rồi. mà ngày vẫn chưa hết. Cả hiệp thợ di dạo cảnh non cao. Cảnh non cao trong cái khu-vực khe Tịch-Mịch.

Loài cây ăn quả, nhiều nhất hai bên suối là một giống hồ-đào, trông như quả doi ở dưới ta. Giống đào rợ Hồ mầu vàng yến và xanh hay chín, trái nào cũng có má-hồng. Hiệp thợ, trừ ông phó Sần, thi nhau mà bứt. Trái đào rợ Hồ, nhân hột có dáng dứa hài-nhi gục đầu ngủ quên. Rớt xuống thảm cỏ, hột hồ-đào hóa thành luống cúc tần có bẩy lá mốc. Cả bọn thợ, vẫn trừ ông phó Sần, cười như phá. Chim ngàn giật mình, bay bổng.

Người nữ-tỳ đã dứng trước lều cỏ. Ông cụ Sần chờ đợi một lời quở mắng. Nhưng không. Người con-gái trao cho ông một cánh cung sừng linh-dương-giác đen, hai vòng ngọc đỏ như hồ-phách và hai mũi tên, một mũi bằng vàng, một mũi bằng bạc.

— Thức ăn bốn mùa trên sơn-thượng là giống đào rợ Hồ. Nếu các bác không chịu được, muốn đổi bữa thì đã sẵn chim trên cành và cá dưới lòng khe Tịch-Mịch, bắn lấy mà ăn. Cái tên vàng, dùng bắn chim. Bắn cá thì dùng cây ngân-tiễn này.

Ông cụ Sần cầm hai mũi tên, ngập-ngừng mãi rồi mới dám hỏi khẽ :

— Thế còn ngũ-cốc ?

Người con-gái tủm-tỉm cười và chỉ ra dia suối :

— Cứ những hòn cuội kia dập vỡ ra là lúa gạo. Cuội xanh là lúa tẻ, cuội vàng là lúa nếp. Còn thứ cuội trắng là, là... Các bác muốn uống rượu thì dập vỡ cuội trắng ra, lấy nhân đá trắng hòa vào với nước suối mà uống. Hôm nay còn nghỉ-ngơi, tưởng cũng nên nếm cho biết. Nhưng lúc nào đã bắt tay

vào việc, mỗi lúc muốn uống rượu, các bác phải đợi Sơn-chủ cho phép.

Mấy bác phó mộc trẻ trố mắt nhìn nhau, lấy làm ngờ-vực. Người con-gái đã xoay lưng đi, lại còn trở lại, dặn thêm :

— Phía dưới lều cỏ, khe Tịch-Mịch soáy sâu vào chân đá thành một cái hầm nước rộng. Những rễ cái các cây trầm-hương cổ-thụ đều ăn cả về đấy và cá suối thường tụ ở hầm hàng đàn, ăn những bọt dầu trầm nổi trên mặt nước. Nên năng tìm đến đấy, bắn cá ngư-hương mà ăn. Còn như những việc khác, ở trên này có khác với dưới chân núi, các bác chớ lấy làm lạ mà kinh-động vô-ích.

Thế rồi người con-gái đi khuất. Thế rồi, được lời như mở tấm lòng tục, bọn thợ mộc khuân rất nhiều đá cuội, cứ từng đống có ngọn một, mang về trước lều làm gạo nấu cơm và chế rượu uống. Họ đập đá bừa-bộn, không cần để riêng hòn xanh hòn vàng. Mà có cái lạ, là không cần phải nấu nướng gì, những nhân đá xanh vàng kia, cứ đập rời ra, bốc bỏ mồm là đủ hương vị một hạt cơm, một hạt sôi rồi. Nhân đá trắng, thả vào những giống tre Đằng-Ngà khổng-lồ đựng nước suối, đem uống với nhau, thấy ngà-ngà mà say, lâng-lâng mà khuây nhẹ lòng tha-hương.

Trong khi ấy, ông cụ Sần sách cung sừng và hai cái tên vàng bạc lần xuống chỗ Bạch-đàn-đàm, bắn được sáu con cá ngư-hương. Lúc trở về đi qua dưới cây đại cổ-kinh đầu cành chàng-nạng nhẫn-nhụi như những cặp nhung hươu, thấy có chim, ông phó Sần bèn phóng một mũi tên vàng, giây cung kêu đánh phựt một tiếng. Rồi mũi tên lướt rơi qua lùm cây tóc-tiên và rớt xuống áng cỏ thạch-sương-bồ bóng loáng như sơn then. Lại cũng sáu con chim xiên vào mũi tên như một que chả chim nướng cả con. Mà thực là một xiên chả. Mùi thơm

ở sáu con chim sẻ-đồng bị tên vàng cắm suốt, thơm phưng-phức. Ông cụ Sần tháo vòng ngọc đỡ ngón tay, đẹo cung lên vai, trở về lều với xâu chim chín và xâu cá cũng đã chín sẵn chung quanh cây ngân-tiển.

Sau một bữa ăn có rượu nhân đá, có chả chim ngàn, có chả cá suối, cả hiệp thợ mộc say-sưa, gối đầu lên tràng đục, đánh một giấc không biết trời đất là gì nữa. Mở mắt đậy, thì cũng như hôm qua, cái ánh sáng trên này bao giờ cũng nhờ-nhờ như nước gạo loãng, không kể sớm, không kể trưa, không kể tối.

Đến ba bốn con voi lông toàn trắng, chung vòi lại, đỡ mấy cây gỗ đi qua lều, chân nặng bước rất nhanh, để lại sau đuôi nào là gió, là đá răm, đá cuội bắn tung hạt lại.

Một chốc, thấy người con-gái hôm qua tới bảo cả bọn lên hết cho Sơn-chủ sai bảo. Đi đến cổng ngôi đền gần sụt mái, người nữ-tỳ lảng ra một bên. Thần Non Tản phe-phẩy cây phất-trần, đang ngắm mấy con bạch-tượng quỳ ở sân đền, sau mươi cây gỗ rất dài rất thẳng. Thần non Tản truyền cho voi trắng và hiệp thợ mộc đứng cả dậy. Bọn thợ theo Thần vào đền.

Mấy hàng cột con, cột hàng ba, cột quyết không đủ sức chống cái mái đền lợp ngói vai-bò tráng men ngũ-sắc. Ở nền đền, mất nhiều chân cột và thiếu nhiều miếng gạch lát. Bọn thợ xem qua một lượt. Họ ngờ rằng một giấy cột mẹ và những tảng đá chân cột và lát nền kia là do vua Thủy đâng nước lên lấy mất. Ngoài vua Thủy ra, còn ai dám động vào đền Thượng? Đích cột đền là gỗ chò vẩy và đá bị mất luôn kia là đá-hoa. Có lẽ trận lụt cách đây mấy tháng là vua Thủy đâng nước lên đỡ gỗ chò vẩy và đá-hoa ở đền Thượng. Bây giờ Sơn-chủ gọi họ lên chữa.

— Tâu Chúa Ngàn Cao-Cả, cứ như kiểu đền này, kể ra

giờ thiếu hàng cột mẹ, thì bắt mấy cái quá-giang rồi soay ra kiểu thượng thực hạ hư cũng được.

Thần Non Tản, đi lại trên những lỗ gạch đá thềm đình trống-hổng, hỏi tại sao lại phải soay kiểu dựng đền thành ra thượng thực hạ hư.

— Dạ cúi tâu Chúa Ngàn Cao-Cả, đó là cung-cách của chúng con thường làm, mỗi khi không đủ gỗ cột mẹ. Tất cả phải mất mười-sáu cây cột mẹ. Ngoài sân chỉ có chín cây gỗ chò. Nếu phải làm hàng cột này bằng hai thứ gỗ khác nhau, chúng con e không đẹp. Tâu xin Ngài phán xuống để anh em khởi công.

Thần Non Tản nổi nóng, phán :

— Đền dựng trước như thế nào, cứ thế mà trùng-tu. Không phải thượng thực hạ hư gì cả. Ở sơn-gian này, ta thiếu gì gỗ chò vầy và đá-hoa. Ta đám chắp Kẻ Kia cứ đâng mãi được nước lên đây mà đỡ cho hết được gỗ quý và đá báu của ta. Còn thiếu bẩy cây gỗ chò nữa, chiều nay voi trắng của ta sẽ đem về đủ. Còn đá cẩm-thạch lúc nào lót cột và lát nền, sẽ có lần-lần cho thợ ngõa làm.

Bốn con bạch-tượng quỳ ngoài sân, tỏ vẻ sợ-hãi, cắm mãi ngà xuống thềm rồi lủi-thủi đi vào rừng sâu tìm nốt bẩy cây gỗ chò rất thẳng-thắn.

...Hiệp thợ mộc vẫn tuần-tự tiến-hành công-việc. Ngày tháng trên này không biết lấy gì mà đo tính, bởi vì chỗ sơn-thượng không có đêm không có ngày. Đây là nơi của ánh sáng vĩnh-viễn nhờ-nhờ như mầu ngọc liệu, như chất nước quế trắng chính-sơn pha loãng. Những buổi trời tái hẳn lại vì khí núi âm-u, thì một vài hòn ngói trên lòng trần đền hình mai-luyện lại sáng rực hẳn lên như một nguồn lửa. Ở những hòn ngói

phát hào-quang ấy, đọc rõ được bốn chữ : Tản-Viên đài ngõa. Vào những giờ phút này, mấy thân cây cột gỗ chò vầy mới tỏ rõ cái đẹp cái quý của một thứ gỗ cây đặc-biệt. Dưới ánh lửa ngói sáng choang, cột gỗ chờ óng-ánh nhấp-nháy lộng-lẫy như trạm vầy rồng vàng cốm.

Những đầu kèo-vai và câu-đầu, đều chạm tứ-quý tứ-linh. Bức trần gỗ thì chạm bát-bửu cổ-đồ. Nét chạm tỉ-mỉ công-phu gấp mấy lần công thợ điêu-khắc ở các đền đài khác ở khỏi dưới núi. Họ chia nhau ra mà chạm, người thì tỉa hình thư kiếm, quạt và phất-trần, kẻ thì gọt đáng tù-và với túi roi hoặc là túi thơ cùng bầu rượu, cái nọ ghép vào với cái kia thành một bộ đôi bằng những sợi cẩm-đới nét giẻo như tung bay được.

Đến hôm chạm đến tám cánh cửa bức-bàn theo hình Bát-tiên-hóa thì trời xám quá, ánh sáng ngói đền không đủ để làm việc. Sơn-chủ phải cho nổi hiệu khánh đá gọi đôi tê-giác xanh tới đền. Người thợ nào cần thêm ánh sáng thì con tê-giác xanh lại ghé đến bên cạnh, lấy cái sừng âm rọi sáng cho đường chạm. Sừng tê-giác là những vệt lân-hỏa sáng và dịu.

Nhiều con anh-tước lắng tai nghe những tiếng dục đánh xuống tràng kêu lách-cách cóc-cách gieo những thanh-âm thô và lạ và gắt vào cái êm-ả của ngàn cao. Nhiều buổi Sơn-chủ được vừa lòng vì ít đường chạm sắc gọn, cho phép cả hiệp thợ ngâm đá cuội mà uống cho say. Một hôm ông cụ Sần tỉnh rượu, thấy mình gối vào vòi con bạch-tượng mà ngủ và một đàn vượn trắng đang bứt hồ-đào đùa ném vào các người thợ bạn còn ngủ li-bì. Bên đậm lệ-liễu mầu phấn hồng, có đến linh trăm con chim quyên mầu tím hoa-cà đang rỉa vỡ những màng

hoa mấy khóm phong-lan đen như gỗ mun, làm hương thơm bay tà-tà đè mãi trên giòng Tịch-Mịch.

Hôm nay, bọn thợ mộc làng Tràng-Thôn đã làm đến cái diềm gỗ hàng hiên phải chạm thủng đường sòi. Nghĩa là công-việc chữa đền Thượng gần xong.

Ông cụ phó Sần buồn rầu nghĩ đến ngày sắp phải xuống khỏi núi. Cứ ở trên này mãi, thì bọn thợ còn được tha-hồ bàn tán đến những cái lạ của Ngàn To Lớn. Thâm-thẳm Kín-mật, mỗi khi lìa rời xuống khỏi, là không tìm lại được đường lên, là không dám hở-hang tí-chút lại với người đời về cái thâm kín thần-bí trên ngàn xanh tươi đến tận-thế. Phải xuống núi, nhớ lắm, tiếc lắm và thứ nhất là sợ lắm.

Ông cụ phó Sần rầu-rầu nghĩ đến một ngày rất gần. Ngày rất gần đây, Chúa Ngàn Cao-Cả lại buộc mỗi người về phải nuốt một cái lá trúc nhọn đầu.

NGUYỄN TUÂN

TRIẾT-HỌC BERGSON

(Tiếp theo)

CHƯƠNG THỨ NĂM

Hai nguồn của luân-lý

Thiên-nhiên và xã-hội. — Ngoài ra một ít loại, như loại vi-sinh-vật, chỉ có một tế-bào mà thôi, bao nhiêu sinh-vật trên mặt đất đều do vô số tế-bào hợp lại mà cấu thành.

Những tế-bào ấy chia phận sự nhau, khiến gây ra cơ-quan trong thân thể của sinh-vật. Tế-bào này hợp lại thành bao-tử, tế-bào khác hợp nhau lại làm ra phổi, gan, ruột v. v...

Mỗi phần tử ấy không thể sống riêng biệt, cô-lập ra, mà lại phải sống cho toàn-thể, tức là cơ-quan. Một đôi khi cũng phải hi-sinh cho cái toàn-thể ấy nữa.

Vậy giữa những tế bào, có phép tắc nhất định, bắt buộc chính là những dây liên-lạc vô hình khiến cho sự làm ăn rập nhau; như thế mới có ích cho toàn thể được.

Nếu quan sát một bầy ong sống chung trong một tổ, sẽ thấy sự sinh hoạt của mấy con ong, có trật-tự lắm. Mỗi con có một phận sự riêng và làm việc ăn rập chẳng khác nào như chúng nó có trí tuệ vậy. Mà trí-tuệ, vị tất làm cho một ổ ong có trật-tự như thế. Thật ra thì mấy con ong hành-động theo bản-năng, *mà chính bản-năng mới làm cho bầy ong có tính cách nhất trí vậy.*

Thế thì xã-hội ong có thể ví với một cơ-thể, và mỗi con ong là một tế-bào. Tuy tế-bào không ý-thức, nhưng làm công việc có trật-tự, là vì giữa chúng nó có luật tự-nhiên cai-quản. Những con ong kể cũng

như vô-ý-thức, nhưng hành-động điều-hòa nhau như có trí ; ấy là nhờ bản-năng.

Người ta sanh ra đặng sống trong xã-hội : chỉ trong xã-hội con người mới có đủ điều-kiện mà sinh-tồn. Điều này đã đĩ-nhiên về phương-diện vật-chất, trí-thức hoặc luân-lý, xã-hội cho cá-nhân nhiều sự lợi-ích kể chẳng hay cùng.

Đứng về phương-diện vật-chất, có thể quả-quyết rằng ngoài đoàn-thể, sự sinh tồn của một người rất khó-khăn lắm. Người ta sinh ra với nhiều sự nhu-cầu mà tự-sức riêng mình không làm thỏa thích được. Lúc nhỏ thì phải cần đến cái xã-hội gia-đình. Lớn lên, lại phải cần đến sự làm việc của bao nhiêu người khác.

Như trong truyện, Robinson Crusoé bị chìm tàu, tấp vô một cù-lao hiu-quạnh đem theo được vài khí-cụ của xã-hội ; không thế, chàng ta hồ dễ sống được trên cù-lao ấy.

Cá-nhân nhờ đoàn-thể. Điều đó cũng dễ thấy trong phương-diện trí-thức, luân-lý. Khoa-học là một cái công-trình chung trải bao nhiêu thời-gian, chứ nào phải riêng của một ai. Nếu chỉ có tự sức mình hiểu sự-vật thì bất quá trọn đời chỉ đạt đến một phần thật nhỏ là cùng.

Vậy ngoài xã-hội, con người không thể sống được.

Tuy nhiên, cũng có dật-sĩ tu-hành, dường như không lợi dụng gì của xã-hội. Thật ra, chắc gì không có lợi dụng xã-hội? Trước hết là sự hiểu-biết. Vả lại một nhà dật-sĩ có gọi là sống đầy-đủ về vật-chất chăng? Nếu để ý đến những vật trong một cái chùa, sẽ thấy chùa ấy còn liên-lạc với xã-hội là bao nhiêu !

Lương tâm. — Người ta vừa sống cho xã-hội, vừa sống cho mình. *Nên chi tâm-hồn cũng có hai phần : bản-ngã xã-hội, và bản ngã cá-nhân.*

Xem một đám thủy-thảo. Trên mặt nước, những lá đính nhau chằng-chịt. Mà dưới sâu thì mỗi cây đều có đâm rễ xuống đất.

Xã-hội cũng thế. Trên mặt thì người ta có bản-ngã xã-hội giống nhau, mà đi xuống sâu trong cõi tính-tình, trong tâm giới thì cái cá-tính của mỗi người càng lộ ra.

Sợi dây liên-lạc vô-hình, thiêng-liêng, buộc chặt lấy cá-nhân với nhau trong một đoàn-thể, chính là cái bản-ngã xã-hội vậy, chính cái mà người ta gọi là lương-tâm đó.

Tâm-hồn ta thư thái, yên-ổn là khi nào hai cái bản-ngã ấy tương-hòa. Nếu có sự bất-hòa, chênh-lệch tất sinh ra tâm loạn. Và khi nào bản-ngã cá-nhân đã thắng đoạt được bản ngã xã-hội trong một lúc, thì cái ký-ức ấy khiến tinh-thần mất sự yên-ổn, gây ra lương-tâm cắn rứt, ăn-năn, hối hận.

Nghĩa cảm (sentiment de l'obligation). — Trong một đoàn-thể côn-trùng, trật-tự có, do bản-năng. *Trật-tự của một xã-hội loài người là nhờ tập-quán xã-hội. Tuy không có tính-cách tất-nhiên như bản-năng nhưng toàn-thể tập-quán bắt-buộc cũng mạnh-bạo gần như có tính-cách tất-nhiên vậy.*

Những tập-quán ấy hợp lại với nhau gây thành một cái xu-hướng làm mẫu cho sự hành-động của mỗi người cho hạp với quyền-lợi của xã-hội. Bao giờ mình mài-miệt trong cái xu-hướng ấy thời không cảm nghe có nó. Mà hễ muốn ra ngoài con đường mà xã-hội đã vạch sẵn, tiện-thị ta cảm thấy một cách nhiệt-liệt sự hiển-hiện của tập-tục xã-hội.

Chính xã-hội gạch chương-trình cho sự sinh-hoạt hằng ngày của người ta. Dầu tại gia-đình, ngoài đường, làm việc, đi đạo chơi, đi mua đồ, nhứt-nhứt mỗi việc người ta đều chiều theo mạng-lịnh của xã-hội. Làm phận-sự nghĩa-vụ như thế, không cảm thấy cực nhọc chút gì. Nhưng lúc nào ta có ý muốn tách ra ngoài nghĩa-vụ, chừng ấy ta mới quan-niệm rõ-rệt rằng có nghĩa-vụ.

Không thế thì xã-hội khó mà sinh-tồn được. Là vì người ta có trí tuệ. *Mà trí-tuệ lại ích-kỷ.* Nó nghĩ đến cá-nhân hơn xã-hội. Thành-thử, khi mà người ta vì ích-kỷ muốn tách ra hành-động một cách tự-do, lại có phương-hại đến xã-hội thì tức khắc bị nó đè nén và đem lại con đường đã vạch. Chẳng khác nào một quả-lắc ngoài lẳng thùy trực (ligne verticale) bị trọng-lực (force de la pesanteur) đem lại chỗ cũ vậy.

Thế thì, cá-nhân phải chịu sự đè nén của xã-hội, vì là một phần tử của nó và sanh ra đặng sống nơi đấy.

Xã-hội đóng và xã-hội mở. — Xã-hội nói trên đây là xã-hội nào? Có phải là cái xã-hội đại-đồng chăng? — Ông Bergson bảo rằng không. Xã-hội đây là xã-hội nhỏ, xã-hội đóng.

Xã-hội nhỏ này khác với xã-hội đại-đồng, nghĩa là nhân-loại. chẳng những về phương-diện số *lượng*, mà lại về phương-diện *bản-tính* (1) Cái chỗ khác nhau ấy cũng như từ *đóng* tới *mở*, từ *tịnh* tới *động* vậy.

Người ta thường nghĩ rằng bổn phận đối với gia-đình, tổ-quốc lan rộng ra là bổn-phận đối với nhân-loại. Bergson lại cho rằng hai thứ nghĩa-vụ không do một nguồn mà ra.

Trong xã-hội nhỏ, xã-hội đóng, nghĩa-vụ có tính cách *bắt buộc để nén*. đến như xã-hội lớn, xã-hội mở. nói tắt là nhân-loại, nghĩa-vụ không có tính-cách đè-nén, bắt-buộc, mà lại có cái chi như *một hấp-dẫn. một sự khêu gợi đến tình-cảm của người ta*.

Xét trong lịch-sử. xa-xa mới thấy một đôi người siêu-quần bạt-chúng. thường là những nhà đại tư-tưởng xuất-hiện ra làm tiên-phong cho nhân-loại mà xướng lên một nền luân-lý cho cả mọi người không phân-biệt giai-cấp dân tộc. Những người ấy đem cái đời đạo-đức của mình mà làm mẫu, làm chuẩn-đích để cảm-hóa thiên hạ.

Thứ luân-lý ấy, Bergson gọi là luân-lý mở. Trong luân-lý này, cái nghĩa-vụ quan-niệm do sự cảm động mà ra như ta cảm động lúc nghe âm-nhạc vậy.

« Hình như lúc nghe âm-nhạc, ta không thể muốn gì khác hơn là những cảm-súc của nó. Lúc đó, nếu ta hành-động thì chắc hành-động theo những cảm-súc ấy ; vì như thế ta mới cho là phải là tự-nhiên. Nếu âm-nhạc gợi sự vui, điều buồn, lòng trắc-ẩn, thì mỗi lúc ta cũng có những tâm-trạng đó, chẳng những ta, mà nhiều người khác, mà hết thảy nữa. Hễ âm-nhạc mà ai oán là nhân-loại ngậm-ngùi và cho đến cảnh-vật cũng phải ưu-sầu theo vậy : thật ra không phải âm-nhạc làm cho tình-trạng ấy nhập vào ta, mà lại làm cho ta nhập vô tình-trạng ấy., Đó là phương-pháp của mấy kẻ mở đường trong luân-lý vậy (2) ».

---

(1) Chính như ta thấy trong biện chứng-pháp rằng sự khác nhau về bản-chất có thể do sự khác nhau ở số-lượng mà ra.

2) « Il nous semble, pendant que nous écoutons la musique, que nous ne pourrions pas vouloir autre chose que ce que la musique nous suggère et que c'est bien ainsi que nous agirions naturellement, nécessairement, si nous nous proposion d'agir en écoutant.

Que la musique exprime la joie, la tristesse, la pitié, la sympathie, nous sommes à chaque instant ce qu'elle exprime, non seulement nous, mais tous les autres aussi. Quand la musique pleure, c'est l'humanité, c'est la nature entière qui pleure avec elle. A vrai dire, elle n'introduit pas ces sentiments en nous, elle nous introduit plutôt en eux... Ainsi procèdent les initiateurs en morale. » (Les deux sources de la Morale et de la Religion).

Nói rút lại thì *người ta sở-dĩ sanh ra là đặng sống trong cái xã-hội đóng*, cũng như kiến sống trong ổ-kiến. Trong cái xã-hội đóng, dây liên-lạc buộc chặt người này với người nọ, khiến bao giờ cũng sẵn-sàng mà chống giữ lại với những xã-hội đóng khác. Luân-lý của xã-hội đó là luân-lý đóng, nghĩa là thích hợp cho một số người mà thôi.

Còn xã-hội mở là bao trùm cả nhân-loại. Thỉnh thoảng có một hai kẻ thiên tài, có tâm-hồn bác-ái, mở cái xã-hội nhỏ ra, đem vào tư-tưởng, tình cảm đại đồng. Mà những kẻ có tài đặc-biệt ấy qua rồi là xã-hội khép lại như xưa, biến-đổi và duy-trì những điều đã thu-hoạch.

Nói tổng-kết lại thì *luân-lý có hai nguồn: một bên là sự bắt-buộc thiên-nhiên thường-trực do bản-tính của xã-hội, một bên thì sự khêu gợi, hấp dẫn của một vài đứng dị-nhân.*

LÊ CHÍ-THIỆP

NHỮNG CÂU HÁT XANH

(*LES CHANSONS BLEUES*)

(*Tiếp theo*)

Nhưng cô em đã thuận rồi kia, chàng nỡ đâu hát thế. Trong xã-hội người Thổ, miếng trầu cũng có địa-vị quan-trọng. Nó cũng là cái giây mối của sự tình duyên, nên ta thấy anh trai hát :

Củ pác xo noọng á kình-châm,
Mì nhầu thì hử căn chùm bóng,
Au mà the phung tràng khoăn
Khừn vằn ngài đây hăn mừng toọng.

nghĩa :

Xin em ngoan ngoãn miếng trầu,
Đem về cắt để phòng thâu giữ gìn
Ngày đêm ra ngắm vào nhìn
Lòng này vui sướng trăm nghìn dễ mua.

Chàng xin trầu nào có phải để mà ăn đâu, mà lại cất đi làm một cái kỷ-vật của người yêu ; xin để rồi mà nhìn mà ngắm cho đỡ lòng tưởng nhớ, trời ; một tấm lòng chàng thiết-tha như thế, cô nào còn nỡ chối không cho ? Bởi vậy, xin Ngài hãy lặng nghe cô hát :

Chiêu đếch, hỡi chiêu báo,
Chiêu đếch mà rà cháo,
Chiêu báo mà rà toan,
Têm nhầu hở đo pác,
Phá mác hở đo còi,
Au pày thủy táng nơi hết bạn.

nghĩa :

Hỏi các em ra đây chị bảo :
Têm miếng trầu mời đáo lang quân.
Trầu kia têm phải đủ ăn,
Cau kia phải bổ đầy khăn mới vừa.

Có cô lại văn hoa hơn, không thèm sai dàn em bé, có ý cho mình như bà tiên-chúa ở một động-phủ nào, nên đã gọi đàn chim ương, én :

Ẻn hỡi ẻn píc lương,
Ương hỡi ương píc đáo
Ẻn hỡi ẻn mà chợ khảo hở rà,
Ẻn hỡi ẻn mà vì hoà hở nhác,
Pảy pứt nhầu đon thác, pây pứt mác đon thài
Pứt là pứt puồng chai phá hốc,
Pứt là pứt puồng cốc phá pết.
Pây tham mà nít nết
Pây tháp mà ní nầy
Đính nặm khầu chậu toòng rào mác,
Đính nặm khầu chậu nhạc rào nhầu
Rào mác hở mác thơ, rào nhầu hở nhầu chẹc,
Mơi các pi noọng têm nhầu,
Têm nhầu khầu pên nhung ẻn thíp
Têm nhầu khầu cốc pí ẻn rong.
En rong mừa phạ
Chập me ngàn ra oóc sam,
En cà liệp đông đán mừa đồng.
Bạn mì toọng thương oóc lặp phung đuổi ẻn...

nghĩa :

Én hỡi én cành vàng.
Ương hỡi ương cánh đào
En về lấy lược chải đầu,
En ra ngoài thác hái trầu cho ta
Hái trầu xong én ra ngoài bãi,
Cử buồng trên én hái lấy cau,

Hái thì hái lấy buồng sau,
Buồng sau bổ tám thì cau mới do
Cau thì én rửa chậu đồng,
Trầu thì chậu nhạc cho lòng ta vui
Rửa cau cho nó thêm tươi,
Cho trầu thêm sạch để mời tình lang
Ngang trời lượn gặp chàng ra hỏi.
Trao trầu xong thẳng lối về ngàn.
Trầu cau em gửi én sang,
Thương em gọi én hỏi chàng.

Nếu cô không thuận hay còn muốn ỏe họe chơi thì hát rằng :

Nhầu noọng nhầu cản đeng kịn phất,
Mác noọng mác làng lếch kịn khôm
Hết lừ thủy lương quân kịn đầy ?

nghĩa :

Dầu em cuống đỏ ăn cay,
Cau em cau điếc ăn nay đắng nhiều.
Dám đâu mang tặng người yêu ?

Nhưng bạn trai, khi đã biết ý cô em chỉ muốn kiêu-kỳ một chút đó thôi, bèn hát đáp :

Phất bấu quá khỉnh kèn phất nắc.
Khỉnh kẻn pha gia bắc nhằng kịn
Pí nhằng kịn ám cân lùng toọng
Nhầu phất chẳng chử noọng hâng vằn

nghĩa :

Dầu cay bắt quá như gừng,
Gừng pha thuốc bắc anh còn dám ăn,
Bụng anh còn dám nuốt cay,
Dầu cay thì mới lâu ngày nhớ em

Lại có cô, dầu đã chẳng muốn cho lại còn lên giọng chua ngoa đanh đá:

Nhầu noọng chúc cốc cuổi bơ ban
Bơ cốc noọng khai pẻng sam.
Bơ chang noọng khai pẻng pết
Bơ tẻng đét noọng bố khai,
Hết lừ pi xo đai noọng đầy.
Ngần trèn tặt lùng nầy cọi kin.
Nặm nhầu phí lùng đin hở mụ.

nghĩa :

Dầu em trồng gốc chuối lá đẹp.
Lá gốc em bán quan ba,
Lá giữa em bán quan tám
Lá úa vàng em không bán
Làm sao anh xin không em được
Bạc tiền đặt xuống đây hãy ăn.
Quết trầu nhổ xuống đất mới tươi.

Nhưng cũng có anh tham quá. Đã được ăn trầu lại còn đòi cả cái túi đựng trầu của cô nữa :

Noọng thiều răng ngần trên vô số.
Bấu thiều răng lịnh lụa của nàng.
Hở pi xo túi khắt tắm tân của noọng
Pi-ục lừ pi pây tở pây nưa.
Đầy túi bặng đầy noọng pây theo cảng pác
Khay oóc kin nhầu mác khác hăn.

nghĩa :

Em thiếu chi bạc tiền vô số.
Có thiếu chi lĩnh lụa của nàng
Cho anh xin cái túi trầu của em
Mai kia anh đi ngược về xuôi
Được túi như được em đi theo nói chuyện
Mở ra ăn trầu là anh đã thấy rồi.

Để cho trôi miếng trầu, để cho trôi cái túi, cái khoa *nịnh* chàng lại phải mở thêm ra. Nếu cô em tự *nhún* mình tự chê rằng mình xấu ư? Thì đây, chàng cố sức cãi rằng cô đẹp :

Noọng á ngòi như tiên rong róng
Ha nả ngòi khao ón rúng rường.
Thửa noọng áp mùi hương hom tỏa.
Hình tay tiên cỏ rạ thương phương
Ngòi hăn toọng quá puồn mơ máng
Thiên hạ ná mi cần khôn vỉ.

nghĩa :

Trông cô em như tiên rong róng.
Mặt múi coi tươi trẻ trắng ngần
Áo đã tắm mùi hương thơm tỏa,
Đôi tay còn khéo dẻo như tiên
Vừa trông thấy anh liền mơ ước.
Thiên hạ ai ví được với em ?

Cô đẹp thế mà cô còn nói rằng cô xấu, cô đẹp lắm, trong thiên-hạ không còn ai ví được với cô nữa rồi. Bởi thế cho nên :

« Mèng hai đắc đuồi hoa phống bỏng,
Pi-a là một điếp nặm phòng sinh.

nghĩa :

Muỗi chết mệt vẽ hoa mới nở,
Cá mê man được nước phòng sinh

Cô đẹp lắm kia mà ! đẹp như bông hoa mới nở khiến đàn muỗi phải chết mệt chết say. Mà tôi đây khao-khát tấm tình yêu của cô cũng như con cá mê man chờ nước để phòng sống vậy. Và cũng bởi thế cho nên:

Điếp noọng lài, thương noọng lai.
Điếp noọng bố kin ngài kin chầu
Chầu ngài chai kỷ tón.
Điếp noọng khao ón điếp noọng lai.

nghĩa :

Yêu em nhiều, thương em nhiều,
Yêu em nên nỗi sớm chiều quên ăn.
Sớm chiều mấy bữa quên ăn.
Yêu em trắng, trẻ nên anh yêu nhiều.

(*còn nữa*)

LÂM-TUYỀN KHÁCH

VIỆT-HÓA MỘT BÀI VĂN TAY CHÂN GIỜI, MẶT BỀ LÊNH-ĐÊNH

Một lần, trên báo này, tôi đã nói rằng: « Ta có thể lấy văn dịch mà làm giầu nền văn của ta được. Những bản dịch hay, có thể thành như của mình được. » Thật vậy, bản dịch Tỳ-Bà-Hành đã làm cho người ta sẵn lòng quên bài nguyên văn chữ Hán của Bạch Cư-Dị. Hồi năm 1914, 1915 nhiều ông nhà nho đã thưởng hết cái hay của văn Molière, qua những bản dịch của ông Nguyễn văn-Vĩnh. Những người dịch ấy, thật đã làm một việc như là sáng-tác, đã thêm vào kho việt-văn một ít của quí.

Nhưng cái khó nhất là:

Làm sao mà việt-hóa được một bài văn ngoại-quốc, nhất là khi nào cái văn ngoại-quốc ấy lại là văn Âu-Mỹ là một nơi có những căn-bản văn-hóa khác hẳn với mình. Vì nhiều khi tương-phản nhau ngay từ nơi căn-bản ấy nên cùng một tư-tưởng nhiều khi cách phô-diễn khác nhau. Đem chuyển được một tư-tưởng ở một ngữ-ngôn khác sang ngữ-ngôn mình, lại trả lại cách phô-diễn cho người, giữ trọn-vẹn cách phô-diễn của mình, công-việc ấy, tôi tưởng gian-nan và tài-tình hơn cả việc sáng-tác. Đọc-giả thử thưởng thức bài nguyên-văn chữ Pháp của Victor Hugo và bản-dịch của ông Tường-Vân dưới đây, xem dịch như thế đã đủ đánh quên nguyên-văn chưa.

Bài của Victor Hugo nhan đề là

Le chant de ceux qui s'en vont sur mer.

(Tiếng hát của kẻ vượt bể khơi đi.)

Adieu, Patrie !
L'onde est en furie
Adieu, Patrie !
Azur...

Chữ khó dịch nhất là chữ Azur. Azur là sắc xanh thẳm của trời, của bể. Đọc hai âm azur, nó gợi mối nghĩ mênh-mông vô-hạn-cảm...

Từ-giã Tổ-Quốc !
Sóng gió đùng-đùng !
Từ-giã Tổ-Quốc !
Mênh mông...

Hãy khoan nói cái hay chữ mênh-mông và hãy đọc hết nguyên-văn và văn dịch đã :

Adieu maison, treille au fruit mûr
Adieu les fleurs d'or du vieux mur !
Adieu Patrie !
Ciel, forêt, prairie
Adieu Patrie !
Azur...

Từ-giã nhà cửa, giàn nho quả chín
Tường cũ hoa vàng.
Từ-giã Tổ-Quốc !
Trời mây, ngàn cây, nội cỏ... mơ-màng.
Từ-giã Tổ-Quốc !
Mênh-mang...

Adieu, Patrie !
L'onde est en furie.
Adieu, Patrie !
Azur...

Từ-giã Tổ-Quốc !
Sóng gió tung-hoành.
Từ-giã Tổ-Quốc !
Xanh xanh...

Adieu, fiancée au front pur.
Le ciel est noir ! le vent est dur !
Adieu, Patrie
Lise, Anna, Marie.
Adieu, patrie
Azur...

Từ-giã người yêu, trán nhìn trong suốt
Góc trời tối tăm, gió thổi lạnh buốt.
Từ-giã Tổ-Quốc
Lý-Nga, Ái-Hoa
Từ-giã Tổ-Quốc
Xa xa...

Adieu, Patrie !
L'onde est en furie.
Adieu, Patrie !
Azur...

Từ-giã Tổ-Quốc !
Sóng đánh rập-rềnh
Từ-giã Tổ-Quốc !
Lênh-đênh...

Notre œil que voile un deuil futur.
Va du flot sombre au sort obscur.
Adieu, Patrie!
Pour toi, mon cœur prie.
Adieu, Patrie
Azur...
Từ lớp sóng đen, tới chốn vực sâu,
Bước đường tăm-tối, mắt đã nhuộm sầu.
Từ-giã Tổ-Quốc.
Lòng ta cầu khẩn.
Từ-giã Tổ-Quốc
Trời oan, bể hận...

Bài này, « nhãn-tự » là chữ azur. Thoát nỗi những ý man-mác gồm trong chữ đó là đã « việt-hóa » nỗi bài nguyên-tắc. Trong chữ azur có những ý : mênh-mông, bát-ngát, xanh-xanh, xa-xăm, lênh-đênh. Ngoài những ý ấy là ý có thể gọi là thuộc phần thể-chất. Chữ azur còn bao-hàm những ý thuộc phần tình-cảm : oan-khốc, oán-hận.

Dịch-giả, dịch bốn chữ azur ở bốn đoạn điệp-cú (refrain) trên, đã lần lượt dùng bốn chữ : mênh-mông, mênh-mang, xanh-xanh, lênh-đênh, tức là phô-diễn hết phần thể chất. Đến chữ azur đóng bài, dịch-giả mới phô-diễn những ý thuộc phần tình-cảm: trời oan, bể hận.

Thật vậy, cái trời bể của kẻ « có đi không về » nó xanh xanh một mầu trộn lẫn, nó mênh-mông bát ngát không bờ, nhưng nó như đầy sầu ngập hận...

Vì thế nên cái đầu bài, tôi mới khuyên dịch-giả dịch là : chân giời mặt bể lênh-đênh để cho nó ngậm cái ý :

Nắm xương biết gửi tử sinh chốn nào.

NGUYỄN TRIỆU-LUẬT

MỌI - RỢ

(Tiếp theo)

CHƯƠNG THỨ CHÍN

— Anh Tum-Điàng ạ, Tô-Chố thế nào cũng ra quan Châu thưa anh về tội đã đánh nó !

-- Cần gì ! Nó cứ đi mà thưa, đồ láo !

Tum-Điàng đương hăng máu : gươm kề cổ lúc ấy thì anh cũng chẳng sợ gì ! Ừ, tại sao Tô-Chố đã dám ròm-nom Tsi-Na của anh ? Nó là gì mà đòi lấy Tsi-Na ? Nó giàu mặc nó chứ ! Nó còn đem *người nhà nước* về bắt rượu dân cùng động nữa kia !

Tum-Điàng nhổ toẹt xuống tro bếp. Ấy là một dấu-hiệu khinh-bỉ ghê-gớm.

Dần dần, máu trong người Tum-Điàng chạy đã bớt nhanh ; toàn thân Tum-Điàng đã bắt đầu dảm bớt sức nóng. A đã toan không tức-giận nữa. Thì, vừa lúc ấy, Tsi-Na lại gần, cúi xuống chắt một bát nước lá đũm để uống. Tum-Điàng liếc nhìn ; cái yếm thêu của Tsi-Na chễ xuống, hé ra cả một tấm ngực nõn-nà điểm hai cái vú nhòn-nhọn hình chũm cau đương rung-động. Tưởng-tượng của Tum-Điàng lại cháy lên ngùn-ngụt. Cái tấn-kịch trong rừng lại hiện ra loang-loáng như bọc trong một vừng hơi máu. Tum-Điàng chồm lên, ôm bổng Tsi-Na vào lòng và bước rảo về phía cửa buồng ngủ.

Bỗng, tiếng ai rặng-hắng ở bên ngoài.

Tum-Điàng lạnh người, đặt vội Tsi-Na xuống đất và lên tiếng hỏi, giọng hoảng-hốt :

— Ai ; hỏi gì ?

— Tôi đây !

Lô-Hnồ, một người cai trạm già, bước vào.

Tum-Điàng khó chịu, cầu-nhầu nói :

— Lô-Hnồ đi đâu khuya thế ?

— Ồ, sang thăm Tum-Điàng thôi.

— Ngồi chơi.

— Được rồi !

Tum-Điàng vẫn chưa bình-tĩnh; anh-ta không dám nhìn thẳng vào mặt Lô-Hnồ.

— Vừa rồi, Tô Chố sai người gọi tôi...

— À ?

— Cả hàng động cùng phải đến...

— Vậy !

— Ừ, để làm chứng.

— Làm chứng việc gì ?

— Việc anh đánh Tô-Chố.

— Có, tôi có đánh ; mà hàng động chẳng ai biết cả.

Tôi đánh Tô-Chố ở trong nhà này.

— Phải rồi, tôi biết. Thế nhưng Tô-Chố làm giấy trình quan, bắt hàng động đều phải ký nhận có thấy anh chửi và đánh Tô-Chố.

— Sao lại thế được ?

— Sao ! Tô-Chố muốn như thế chứ sao !

— Nó cũng đánh tôi.

— Ai biết đâu !

— Tôi đánh nó, ai biết đâu !

— Cái ấy lại khác.

— Khác à ?

— Hẳn chứ ! Người ta sợ, nể Tô-Chố chứ ai nể sợ anh. Người-ta làm chứng cho Tô-Chố chứ ai làm chứng cho anh.

— Ừ nhỉ ! Đơn thưa làm sao ?

Đơn thưa rằng anh cướp nợ của Tô-Chố rồi lại chửi và đánh Tô-Chố nữa. Anh còn cầm dao toan chém ông ta.

— Tại nó nói láo.

— Mặc chứ !

Tam-Điàng vớ cái điếu ống, hút một mồi, đoạn rụt-dè hỏi :

— Tô-Chố thưa thế, có việc gì không chỉ ?

— Ối ! cái này lôi-thôi lắm !

— Lôi-thôi à ?

— Ừ. Chỉ một việc anh toan cướp nợ cũng đủ cho quan phạt anh, tịch-ký nhà cửa, ngựa của anh rồi. Anh lại còn đánh người đàn-anh hàng động, láo quá nè.

— Chỉ tại...

— Tôi biết rồi ! Chỉ tại Tô-Chố đòi lấy Tsi-Na chứ gì ! Tsi-Na nhớn rồi, anh không gả chồng cho nó, anh muốn để nó chửa hoang à ?

Tum-Điàng như tỉnh giấc chiêm-bao ; anh tỏ ý lo-lắng.

— Anh có biết chửa hoang phải tội gì không ? Hàng động bắt vạ cho đấy. Còn cái thằng đàn-ông nào đã ngủ với đứa con gái chửa-hoang thì sẽ phải tù.

— Phải tù à ?

— Chứ lị ! Và nếu...

— Và nếu làm sao ?

— Và nếu thằng đàn-ông lại là anh em với đứa con gái thì tội càng nặng lắm, có khi đến chết được !...

Tum-Điàng hoảng vía. Anh liếc trộm Lô-Hnồ : Quái ! thằng cha này làm sao nó lại biết việc kín của anh ? Tum-Điàng nóng ran cả người. Thêm vào sự xấu-hổ, còn sự lo-sợ. Thế nào mà Lô-Hnồ tìm ra lắm tội của anh thế chả chết ! Mà tội nào cũng đáng phải tù cả ! Anh biết làm sao bây giờ ?

Tum-Điàng ngơ-ngác nhìn quanh, như một con nai ngơ-ngẩn, sợ-hãi thấy lưới bồ vây kín cả quanh mình, không có lối nào chạy thoát được.

Anh đâm liều :

— Không cần !

Nhưng, sự bướng-bỉnh ấy chỉ như mớ lửa rơm bùng lên rồi lại dẹp ngay. Anh nhớ lại những người nhà pha rách-rưới, gày còm, mà anh vẫn gặp trên con đường ra chợ. Trời rét như cắt mà họ chỉ mỗi người một manh áo, lại không được ngồi nhà sưởi lửa, phải đi làm đường, chặt cây, khuân đá và còn bị bọn lính Kinh đánh chửi suốt ngày. Họ chết nhiều lắm. Anh nào chết một cái liền bị khiêng xuống vực và bị vùi ngay, không có quan quách, không có thày mo, thày tạo gì cúng cho cả ! Chắc hẳn những người ấy rồi phải làm ma đói cả.

Tum-Điàng rùng mình.

Anh sở dĩ dám đánh Tô-Chố là cốt không cho Tô-Chố động-chạm đến Tsi-Na.

Nhưng, nếu vì việc đánh nhau ấy, anh sẽ phải tù-tội, thì anh còn giữ Tsi-Na thế nào được nữa !

Tum-Điàng thở-dài.

Anh đã làm một việc vô-ích để mà khổ vào thân !

Lô-Hnồ để yên cho Tum-Điàng nghĩ chín mới thong-thả đứng dậy, làm như muốn đi ra.

Tum-Điàng vội níu lấy vạt áo Lô-Hnồ :

— Ở lại chơi đã !

— Thôi, đi về đây !

— Anh không giúp tôi được à ?

— Giúp thế nào ?

— Can Tô-Chố.

— Không được đâu ! Chỉ có một cách là anh bằng lòng gả Tsi-Na cho Tô-Chố mà thôi.

— Gả Tsi-Na à ?

— Ừ, làm thế anh vừa tránh được sự lôi-thôi vừa khỏi phải giả nợ lại còn được thêm tiền nữa !

— Hừ !

— Anh nên nghe tôi. Không có Tô-Chố sáng mai đi sớm thì không kịp nữa.

— Gả ngay bây giờ à ?

Lô-Hnồ, biết Tum-Điàng đâm cuống, bật cười và nói :

— Ai lại gả bây giờ ! Anh chỉ nói rằng anh bằng lòng thôi

Tum-Điàng liếc nhìn về phía cửa buồng và khẽ thở dài.

— Ừ, thì cũng đành phải bằng lòng vậy chứ sao !

(Còn nữa)

LAN-KHAI

MỘT NHÀ THƠ NHIỀU HI-VỌNG : ÔNG PHAN KHẮC-KHOAN

Một hôm, một người thiếu-niên đến tìm tôi và đưa tôi xem một tập thơ. Người ấy là ông Phan khắc-Khoan. Về tung-tích ông, tôi không biết gì hơn nữa. Nhưng tập thơ ông đã nói nhiều cùng tôi về tâm-hồn ông.

Tôi thấy ở người thiếu-niên này một tâm-hồn quí vô ngần, một tâm-hồn thi-sĩ. Những bài ông đưa tôi xem hầu hết đều có một vẻ riêng. Phần nhiều rút ở một tập thơ nhan đề *Xa-Xa*. Đó là một tập nhật-ký bằng thơ kể lại khoảng đời của ông trên một bãi biển miền nam Trung-kỳ, một nơi có những cô gái chàm thường đứng nghỉ chân dưới bóng keo xanh cùng những rặng dừa nghiêng nghiêng, nắng rung rinh trên tầu lá. một nơi người ta hằng được uống nước dừa xiêm mát dịu như một nguồn thơ.

Ông Phan khắc-Khoan có lẽ đã ở trên bãi biển ấy một mình. Nhưng người như ông dầu ở một mình trong một nơi vắng vẻ cũng không thể chán được. Vì ông sẵn có một nguồn sống tinh-thần rất phong-phú. Tôi tưởng ông không ưa nghe người nói bằng nghe mình nói, nghe những tiếng âm-thầm của âm-ty, của cỏ hoa, mây nước. Ông lặng-lẽ nhìn đời và vì thế ông đã ghi lại được những hình-sắc, những ý-nghĩ không ngờ.

Mỗi sáng ông thường dậy sớm đi bước một trên bãi biển. Mắt ông lần theo những dấu chân chim,

. . . những chấm xinh mềm.
Những hàng chấm nhẹ rây trên cát,
Những chấm tô bằng những nét êm.

Rồi ông tưởng đến lịch-sử ban đêm trên bãi cát, cuộc hội-họp của chim trời và, vẩn vơ, ông xin gió hãy thổi nhẹ chớ làm tan những vết chân nhẹ nhàng kia.

Cái cảnh mong manh ấy đã khiến ông lưu-luyến nhưng không làm ông quên cảnh-tượng hùng-vĩ của trời biển lúc ban mai. Tả cảnh này, ông đã tìm được những câu thơ rắn rỏi, đọc lên thực là sướng.

Mây lớn vờn tắm mình trong thắm rực
Của vừng đông lẫm-liệt lúc bình-minh.
Sóng mạnh mẽ ngẩm ta nhưng bất lực :
Bên chân ta gục xuống bọt tan tành.

Ông Phan khắc-Khoan có một lối tả-cảnh gọn ghẽ và đầy đủ. Chỉ vài nét mà vẽ nên những bức tranh rất thần tình. Chẳng hạn :

Sóng cuộn lưng dài trên biển biếc,
Vươn vào hôn cát nguội trong im.
Dưới mây nhẹ xám pha màu thiếc
Thấp-thoáng trên buồm mấy cánh chim.

hay là :

Buồn chưa trên nước chiều lên xám
Bóng chiếc thuyền con đứng lặng im !

hay là :

Ánh triêu-dương
Tươi như cây mãn-xuân-hường.
Kìa trông tới tấp dăm ba trẻ
Xéo cỏ tươi còn đẫm hạt sương
Và trong nắng mới, như đàn sẻ,
Vươn sườn đồi, leo hái quả mai-dương.

Đi chơi bãi biển, có khi ông ngơ-ngẩn đến buồn cười. Ta hãy nghe ông kể :

Mỏi mệt tôi quay lại trở về.
Thấy trên làn cát kéo lê-thê
Vết chân ươn-ướt in còn mới.
Ai đã qua đây chửa trở về?
Nghĩ mình lơ-đãng lắm đi thôi,
Bãi vắng nào đâu thấy bóng người.
Ta mới qua đây rồi trở lại:
Chân mình lầm tưởng vết chân ai.

Cũng vẫn cái vu-vơ dễ yêu ấy trong những vần thơ sau này nhẹ nhàng và ngộ-nghĩnh như những *haikaï* của người Nhật :

Chỉ thấy cành rung ngọn lắt lay.
Xạc xào vang rộn tiếng heo may.
Ngoài kia có lẽ mênh-mông quá :
Gió lạnh len vào núp dưới cây.

cùng là :

Ngoài kia chân vẫn tìm ra lối.
Sao dưới hàng keo bóng phủ dầy ?
Hình như tất cả đêm khuya tối.
Tất cả chui vào dưới rặng cây,

Con người vẩn-vơ ấy, trước cảnh mênh-mông ấy, hẳn còn thiếu một cái gì, bạn đọc cũng đã nhận thấy tình yêu. Nhưng người yêu không có đây, nhà thơ đành nhớ vậy:

Tôi còn nhớ mãi hè năm trước.
Bên sông đêm vang những tiếng cười.
Trên làn cát ướt khi Thanh bước,
Những ánh kim-cương vụt sáng ngời.

Những hột cát *sáng ngời* ấy, nhà-thơ nhắc đi nhắc lại đến hai ba lần. Với nhà-thơ, có lẽ đó là hình-ảnh của tình-yêu, một thứ tình yêu không biết quá nhẹ-nhàng hay quá kín đáo, nhưng không hề biểu-lộ ra bằng những lời thơ say đắm.

Tuy-nhiên có yêu tất có nhớ và có ghen, có sầu ly-biệt.

Nhà-thơ cũng ghen bóng ghen gió theo lối người chinh-phụ của Lý-thái-Bạch trong lúc vắng chồng thấy gió xuân len vào màn sẽ vì chồng ghen cả gió xuân (1), tuy nhà-thơ không lắt-léo ghen vì người mà chỉ ghen vì mình.

Tôi vừa ra đó quên cầm sách.
Gió đã lỏn vào giở đếm trang.
Á mà trong vắng, trong xa cách,
Có lẽ bao nhiêu nỗi phụ-phàng!

và nhất là đã khéo tả nỗi buồn kẻ đi người ở:

Buồm ai thấp-thoáng trời xa mịt.
Ta chẳng quen người vẫn ngó theo.
Ai người chẳng biết buồn ly-biệt?
Lúc cánh buồm dương, ai nhỏ neo?

Ai chẳng thấy « buồn ly-biệt » ở đây tuy có vẻ vu-vơ vì chỉ là buồn trong tưởng-tượng, buồn vì người, mà thực ra thấm-thía vô-cùng?

(1) 春風不相識何事入羅幃春思

Dầu sao hình-ảnh người yêu không ngăn nhà-thơ, hưởng những phút ngây-ngất khi dáng yêu-kiều một thiếu-nữ nào đó vụt đi qua.

Nón ngả sau lưng trước gió chiều ;
Áo hồng nô gió cũng bay theo.
Tay nâng tà áo, tay vin nón,
Khi tóc huyền tuôn những nét yêu.

hay khi những bàn chân xinh xinh nhẹ nhàng in trên cát :

Hôm nay trong nắng trời xuân,
Một cô áo tím chân trần đi qua.
Chân trần phút quyện lòng ta...

Nhưng ông Phan khắc-khoan không phải là người chỉ biết hưởng những hương-vị của tình-yêu và hình-sắc của cuộc đời. Ông đã biết cảm-động thành-thực trước những cảnh đói rét luôn luôn bày ra trước mắt tạ. Trong văn-chương, sự thành-thực này không phải là điều thường có. Các bạn cũng như tôi, ta có thể cảm-động đến rơi nước mắt trước một người cùng cực. Nhưng nếu ta không thể ghi mối cảm của ta một cách khiến người khác cùng cảm như ta thì nước mắt ta cũng bằng thừa, mối cảm của ta có thể cho là chưa đủ thành-thực. Biết bao người vốn có từ-tâm mà đã viết ra những câu văn nước ốc, đọc lên chỉ có thể buồn cười. Nhưng nếu tôi thuyết-lý hoài thế này thì chẳng ai hiểu được ông Phank hắc-Khoan thành-thực ở chỗ nào. Âu là lại cứ nhường lời cho ông Phan khắc-Khoan là hơn. Vì không có gì giới-thiệu một nhà-thơ đúng và rõ hơn những bài thơ của người ấy.

Bài thơ tôi muốn nói đây là bài « Mầu thuốc tắt trong sương đêm » :

Một đêm trời rét như cắt. Ai nấy đều quanh-quẩn trong nhà :

Muôn cửa đóng, giữ hơi lò đầm ấm
Và hơi lòng cho khỏi lọt then bay.

Thế mà trong một nẻo vắng, bên một cái hiên vắng, nằm co-ro hai mẹ con ăn mày. Con đói lả vì hết sữa, mẹ vừa đói vừa đau. Cả ngày hôm qua, người đã lê-lết đến nhà-thương xin một chỗ nằm.

Trong những phòng hôi thối nặc mùi tanh.

Khốn nỗi ! Nhà-thương hết chỗ. Người dành ôm con gục xuống bên vệ đường, cố ấp con vào lòng cho con đỡ rét. Nhưng đứa bé cứ khóc hoài không thôi.

Trong khi ấy

Một chiếc xe nhà qua, lươn-lướt nhẹ êm êm,
Diềm kín phủ một người — Ai thấy rõ ?
Nhưng trong xe, phía trên diềm le-lói đỏ
Một chấm tròn đương cháy ; thuốc trên môi
Của người kia khoan-khoái lặng yên ngồi
Trên nệm lót bông mềm đương nhún nhẩy
Theo nhịp bước anh phu xe run lẩy-bẩy

Vừa tới nơi, người ngồi xe vứt mẩu thuốc trên đường. Mẩu thuốc gượng cháy vài giây. Rồi tắt. Người giàu sang có ngờ đâu ngay lúc ấy, bên cạnh đó, một mạng người âm-thầm cùng tắt.

Nhà-thơ tuy không nói mà đã khéo chỉ cho ta thấy xưa nay giàu nghèo bao giờ vẫn thế : vẫn đi bên cạnh nhau mà vẫn xa nhau như hai thế-giới.

Mẹ dầu đã qua đời, con trẻ đâu có biết, cứ gắn miệng vào vú chết và gào khóc. Thực là bi-thảm! Nhà-thơ thường vốn kín-đáo, dè-dặt và nãy giờ vẫn đứng địa-vị bàng quan kể chuyện đến đây bỗng gọi đứa bé và kêu lên :

Nhưng còn đâu nguồn sữa mẹ nữa, em ơi!
Tuy chan-chan mưa sữa xối lên đời.

Làm sao có thể nghe hai tiếng *em ơi!* kia mà không thấy lòng xao-xuyến? Dưới tiếng gọi đau đớn ấy của nhà-thơ cả bức thành chia đôi hai thế-giới người ngồi xe, người nằm bên hè vắng, như lay đồ và mỗi chúng ta thấy mình với đứa bé bất hạnh kia là một.

Một người mới bước vào làng thơ mà đã có những tác-phẩm như vậy, tưởng đáng cho ta để nhiều hi-vọng. Có trách ông chăng, là trách chỗ lời thơ chưa được luyện, chữ dùng còn có khi sống sượng, và âm-điệu cũng chưa được hoàn-toàn. Còn thi-tứ thì thực là dồi-dào và nhiều đặc-sắc.

Riêng tôi, chính vì để ở ông rất nhiều hi-vọng nên, trái với thói-thường, tôi đã không ngần-ngại mà giới-thiệu những bài thơ chưa từng xuất bản và không biết đến bao giờ sẽ xuất bản. Vì làm thơ và in thơ là hai chuyện, ai cũng biết thế. Người làm được chuyện này không phải lúc nào cũng có thể làm được chuyện kia.

HOÀI-THANH

GIA-ĐÌNH VÀ THE-GIỚI

(Tiếp theo)

Ni-Khanh kể chuyện.

Đã có một thời tôi tin rằng dù Thượng-Đế bắt phải gặp ách-nạn đến đâu chăng nữa, tôi cũng có thể chịu được. Cái dịp để tôi chứng thực điều ấy chẳng bao giờ đến. Nhưng có lẽ nó đã đến rồi.

Tôi thử gan thử sức tôi bằng cách tưởng-tượng ra hết thảy mọi đau-khổ có thể xảy đến cho tôi : sự nghèo-khó, sự tù-tội, sự phi danh mất tiếng, sự chết và ngay cả cái chết của Bi-Mã-La nữa. Và, khi quả-quyết nói rằng chẳng một nỗi đau-khổ nào trong số các đau-khổ kể trên mà tôi lại không có thể can-đảm chịu-đựng được, tôi tưởng tôi không nhầm. Tuy thế, vẫn còn có một điều mà chẳng bao giờ tôi tưởng-tượng ra được ; và chính bữa nay tôi nghĩ đến điều ấy vậy ; tôi tự hỏi không biết có chịu-đựng nổi chăng. Một cái gai đã cắm ngập vào tim tôi, dù tôi làm bất cứ công việc hằng ngày nào nó cũng làm cho tôi đau đớn không ngừng. Ngay đêm nằm ngủ, tôi cũng vẫn thấy nó nhoi-nhói. Hồ mở mắt dậy, tôi tưởng như trên mặt thế-gian không còn đâu có chút mát dịu nào nữa. Cái gì vậy ? Cái gì đã xảy đến như vậy ?

Tâm trí tôi trở nên dễ xúc-động đến nỗi ngay cái dĩ-vãng của tôi, một dĩ-vãng đầy hạnh-phúc, cũng làm cho tôi đau-khổ nốt vì tôi ngờ nó là một sự hão-huyền. Sự hổ-thẹn và sự đau-khổ mỗi ngày một tiến lại gần tôi càng tỏ rõ cái mặt thực của những cái vui-sướng đã qua, tuy nó đã hết sức che-đậy. Tim tôi giờ chỉ là một con mắt nó nhìn tỏ rõ hết thảy mọi sự. Những cái chẳng nên thấy, những cái tôi không muốn thấy : tôi đều thấy rõ hết.

Sau hết, cái ngày mà cuộc đời rủi-ro của tôi phải hiện rõ chân diện mục của nó, mà bao nhiêu ảo-tưởng của tôi đành cứ tan dần, cái ngày ấy đã đến. Trong một trái tim tưởng đầy sung-sướng chỉ còn trơ lại một sự nghèo-nàn thảm-hại. Cái món tiền tôi đã trả đắt cho ảo-tưởng trong vòng chín năm đằng-đẵng ấy nay tôi phải hoàn lại với một số lãi ghê-gớm cho sự-thực, hoàn lại suốt cả đời tôi.

Cố víu lấy sự kiêu-hãnh thì được ích-lợi gì ? Thú thật rằng mình thiếu-thốn một cái gì nào phải là một sự không hay ? Có lẽ chính cái nghị-lực vô-lý ấy là cái mà đàn-bà họ muốn tìm thấy ở đàn-ông. Nhưng sức mạnh có phải chỉ là sự phô-chương khí-huyết ? Sự mạnh có nên giày-đạp một cách tàn-nhẫn tất cả sự yếu hèn xuống gót chân ?

Nhưng cớ sao phải lý-luận nhiều thế ? Cái thanh-giá con người có phải cứ nhiều lý-cứng là chuốc được đâu. Tôi thực không ra gì, không ra gì.

Khốn nỗi biết nói gì về sự tầm-thường của tôi ? cái giá-trị của ái-tình là tự nó phải đem sự phong-phú của nó để làm giàu cho tâm-hồn. Trong thế-gian, thiếu gì những phần thưởng thần-

thánh cho những tâm-hồn quảng-đại. Cho những tâm-hồn không đáng giá là bao Thượng-Đế chỉ dành riêng có một thứ ái-tình.

Cho mãi đến nay, Bi-Mã-La đối với tôi vẫn chỉ là một Bi-Mã-La đảm-đang nội-trợ, một sản-vật của cái không-gian nhỏ-hẹp và của sự tập-tục những bổn-phận ti-tiện hằng ngày. Cái tình yêu mà tôi đã nhận được của thứ sản-vật ấy có thực bắt nguồn tự đáy tim hay chỉ do những lề-thói xã-hội phát sinh ra như thứ nước chắt ở một cái máy nước?

Tôi thiết-tha muốn được thấy Bi-Mã-La phát-triển một cách thực-thà và tận-độ cái bản-năng của nàng. Nhưng tôi đã quên rằng muốn để cho một người có thể phơi bày bản-ngã ra, mình phải bỏ hết những quyền ước-định của mình đi đã.

Cớ sao tôi đã không nghĩ đến điều ấy? Phải chăng vì tôi đã có cái kiêu-hãnh của một người chồng có vợ? Không. Chẳng qua vì tôi đã tin rằng ái-tình sẽ làm nổi tất cả những cái không thể làm được. Tôi đã có cái tự-phụ có thể ngắm trông sự thực trần-truồng. Thái-độ ấy thực là một sự khiêu-khích cả Thượng-Đế. Song tôi vẫn không ngờ rằng tôi sẽ không toàn-thắng sự đem mình thử lửa.

Ở tôi, có một cái mà Bi-Mã-La chẳng bao giờ nhận thấy. Nàng không hiểu rằng đối với tôi hễ sức-mạnh nào còn phải ép buộc người ta thừa nhận thì sức-mạnh ấy chỉ sự yếu-hèn. Chỉ có kẻ hèn-yếu mới không dám công-bình, chúng lẩn tránh cái phận-sự phải công-bình để chỉ tìm những kết-quả nhanh chóng do lối tắt là sự bất-công. Bi-Mã-La đã chịu-đựng sự

kiên-nhẫn bằng tất cả sự không thể kiên-nhẫn. Nàng thưởng-thức ở người đàn-ông những đức-tính táo-bạo, giận-dữ, bất-công. Nàng không thể tôn-trọng cái mà nàng không sợ-hãi.

Tôi đã hi-vọng rằng, một khi thoát khỏi những nhiệm-vụ tề-gia nội-trợ, nàng sẽ được thoát cả cái lòng ưa sự đè-nén. Nhưng nay tôi mới mở mắt thấy rằng sự ưa-thích được áp-chế ấy có liên-lạc sâu-xa tới ngay bản-thể của nàng rồi. Nàng muốn sự tàn-bạo. Muốn cho nàng thưởng-thức bữa tiệc đời, nó phải được gia-sản rất nhiều hạt tiêu, ớt khiến cho từ đầu lưỡi đến dạ dầy nàng cháy rộp lên. Thế mà tôi, tôi lại quyết-định chẳng bao giờ chịu làm bồn-phận của mình một cách háo-hức không trật-tự hoặc tùy theo sự kích-thích say-sưa nhất thời. Tôi biết rằng Bi-Mã-La khinh tôi về điều ấy, và coi những dụng-tâm của tôi như là những nhược điểm. Nàng phát cáu bởi vì tôi không chạy như một thằng điên ngộ và kêu rầm-rĩ : *Bande Mataram !*

Vả lại tôi đã thất dân-tâm nhiều do lẽ tôi không chịu lăn-lưng vào sự đắm-say ái-quốc của họ. Họ yên-trí rằng tôi có ý muốn được một quan-chức gì với chánh-phủ Anh-cát-lợi, hoặc tôi sợ cảnh-sát. Còn bên ty cảnh-sát thì lại ngờ tôi ngầm có những ý-định bí-mật và cho cái thái-độ yên-tĩnh của tôi là nguy-hiểm.

Sự thực, tôi nghĩ như thế này : phàm kẻ nào không thể yêu nước mình chỉ vì tổ-quốc là tổ-quốc, kẻ ấy tất không thể yêu người một cách dản-dị được bởi lẽ người là người, nhưng họ cần phải kêu gào lên và thần hóa tổ-quốc để mà yêu, chẳng qua họ không yêu tổ-quốc bằng sự say-sưa điên-cuồng của họ.

Muốn cho thị dục của mình một địa-vị cao hơn chân-lý ấy là một dấu-hiệu chắc-chắn của sự nô-lệ. Một khi thấy tinh-thần mình tự-do, ta thành ra hoảng-hốt. Cái tinh-lực ốm đau của chúng-ta cứ cần phải được sô-đẩy. Ta mà còn không dám dung sự thực và chỉ ưa những cái kích-thích nhân-tạo thì ta chưa thể nào tự mình chế-ngự mình được. Dù ta ở vào đẳng-cấp nào đi nữa, ta vẫn cứ để cho những cái bóng hoặc lũ thày bùa nó làm ta hoảng-sợ như thường.

Hôm nọ, khi San-Địch đồ cho tôi đã lạm-dụng sức tưởng-tượng, bởi tôi đã từ-chối không chịu nhân-hóa nước tôi thành một hình-tượng cụ thể, Bi-Mã-La đã tỏ sự đồng ý với anh-ta. Tôi không nói gì để tự bào chữa cho mình, vì thắng trong một cuộc cãi lộn có giúp ích gì cho hạnh-phúc đâu. Những sự khác nhau về ý-kiến không do lẽ chúng tôi thông-minh hơn hoặc kém nhau, mà chỉ do bản-chất khác nhau mà thôi.

Hai người cho tôi là không có trí tưởng-tượng. Họ bảo trong ngọn đèn của tôi chỉ có dầu mà không lửa. Thì đây lại chính là ý-kiến của tôi về họ. Tôi ví họ như những cái cò súng đá, chỉ khi nào đập mạnh mới nảy lửa mà thôi. Những tia sáng lẻ-loi ấy tuy khiến họ tự-cao được song chẳng soi sáng họ chút nào.

Tôi ít lâu nay đã nhận thấy ở San-Địch một ý tham-lam thô-bỉ. Những thị-dục của anh khiến anh có nhiều ảo-tưởng về cái tôn-giáo của anh và làm cho lòng yêu nước của anh có một mầu chuyên-chế. Trí-tuệ của anh mẫn-nhuệ thực, nhưng bản-chất của anh tầm-thường ; bởi thế anh đã trang-điểm những ham-muốn ích-kỷ nhất bằng những danh từ kêu vang nhất. Sự thỏa-mãn nhỏ-mọn của lòng thù cũng cần cho anh như những sự thỏa-mãn các thèm-khát của anh. Trước kia,

Bi-Mã-La vẫn thường xui tôi để ý đến tính tham-lam của San-Địch. Tôi cũng thấy rõ lắm ; khốn nỗi tôi không thể so-kè với anh-ta ; tôi phải thú với lòng rằng anh cố lợi-dụng tôi thì tôi xấu-hổ lắm.

Ấy vậy mà nay khó lòng làm cho Bi-Mã-Lan hiểu rằng lòng yêu nước của San-Địch chỉ là một hình-thức tính-tự-ái của anh-ta mà thôi. Bi-Mã-La tôn-thờ San-Địch như một đấng anh-hùng ; và tôi ngần-ngừ không muốn nói với Bi-Mã-La về San-Địch, chỉ sợ nhỡ một điều ghen-tuông lại khiến tôi vô tình thành ra thiên-vị chăng. Tôi có thể bị sự đau-khổ nó làm sai-lạc chân-tướng của San-Địch đi nhiều lắm. Tuy nhiên, nói ra có lẽ còn hơn là giữ ngấm-ngầm những tình-cảm ấy ở trong lòng.

(còn nữa)

MẶC-LAN

16 Novembre 1939

LIÊU TRAI CHI DI

QUYỂN DƯỚI

TẢN-ĐÀ NGUYỄN KHẮC-HIẾU

Trong « NHỮNG TÁC-PHAM HAY » Giá 0$40

Phổ thông bán nguyệt san

TẠP-CHÍ VĂN-HỌC RA ĐẦU THÁNG VÀ GIỮA THÁNG

Sô nào cũng 25 xu

(Không in những số mỏng nữa)

16 Août 1939

TRỞ' VỎ LỬ'A RA

Truyện dài xã-hội của PHAN-KHÔI

1er Septembre 1939

NẮNG ĐÀO

Truyện dài của NG. XUÂN-HUY

16 Septembre, 1er Octobre

TÔI LÀ MẸ

Tiểu-thuyết của LÊ VĂN-TRƯƠNG

16 Octobre 1939

TIẾNG GOI CỦA RỪNG THẲM

Truyện đường rừng của LAN-KHAI

VI GIAY KHAN VÀ ĐẮT

Từ ngày tình-hình thế-giới nghiêm trọng, rồi sảy ra nạn Âu-chiến, giấy càng ngày càng khan và càng đắt.

Hết lớp giấy còn lại, các báo sẽ lấy giấy đâu mà in ? Đó là một vấn-đề sinh-tử cho nghề làm báo ở đây mà các bạn đồng-nghiệp của chúng tôi cũng như chúng tôi đang hết sức tìm phương giải-quyết.

Là vì giấy in báo mua tận Phần Lan (Finlande), Na-Uy (Norvège), Thụy-Điển (Suède), sẽ không sang được nữa. Giấy nhật-trình của Pháp cũng hiếm từ lâu, vì người ta còn bận làm kỹ-nghệ quốc-phòng, không rảnh mà làm giấy báo. Vả chăng không làm giấy báo, người ta còn để dành được chất cellulose cần cho kỹ-nghệ chiến-tranh.

Vì thế mà nhiều báo ở đây đã phải rút trang và tăng giá, nhiều báo đã phải tạm đình-bản hay đình-bản hẳn.

Tạp-chí Tao Đàn sẽ không đình-bản, nhưng phải tạm bớt kỳ đi. **Tao-Đàn sẽ ra 2 tháng một kỳ và mỗi kỳ sẽ là một số đặc-biệt.** Mỗi số Tao Đàn đặc-biệt sẽ là một quyển báo đẹp để các Ngài bày tủ sách. Mỗi quyển 3 hào. Cả năm 6 quyển 1$80. Sẽ có in một hạng giấy bouffant tốt mỗi quyển 5 hào, cả năm 6 quyển 3$: hạng này số in có hạn, có đặt mua trước mới chắc mua được. Các Ngài đã trả tiền báo theo giá cũ, sẽ nhận đủ báo theo số tiền đã trả.

Tao Đàn số tới sẽ xuất-bản trong tháng Décembre và sẽ là một số đặc-biệt VŨ TRỌNG-PHỤNG

NHỮNG SỐ TAO ĐÀN ĐẶC-BIỆT

Với số đặc-biệt Tản-Đà Nguyễn Khắc-Hiếu, Tao-Đàn đã mở đầu những số đặc-biệt về văn-chương, lịch-sử và thời-sự.

Về lịch-sử, **những số Tao-Đàn đặc-biệt** sẽ đăng những thiên lịch-sử ký-sự do nhiều người hay một người viết, sẽ sưu-tầm và họp tập các tài-liệu về những biến-cố đã làm rung-động lịch-sử, hoặc sẽ thuật lại những đời các bậc danh-nhân đã từng có quan-hệ mật-thiết đến

sự mất còn của đất nước, mục-đích là nhắc mãi mãi bên tai những thế-hệ mới rằng : dân-tộc ta là một dân-tộc có lịch-sử — mà lại là một lịch-sử vẻ-vang nữa.

Về văn-chương, **những số Tao-Đàn đặc-biệt** sẽ kiểm-điểm lại những giá-trị mình sẵn có, rồi đưa biểu-dương ra. Cái công-việc ấy sẽ dành một phần lớn cho thân-thế và sự-nghiệp của những thi-nhân văn-sĩ đã là những người của lịch-sử. Ngoài ra, Tao-Đàn sẽ khảo-cứu những trào-lưu hiện nay ở nước ta về văn-chương, về tư-tưởng và giới-thiệu những văn-hào ngoại-quốc và những tác-phẩm của họ

Về thời-sự, **những số Tao-Đàn đặc-biệt** sẽ nói đến những biến-cố lớn đang làm rung động hoàn-cầu, những nước quan-hệ đến thời-cục mà ai cũng muốn biết và cần biết, những nhân-vật tiếng-tăm lừng lẫy mà ai nấy nghe tên.

Những số Tao-Đàn đặc-biệt ấy lại không bao giờ quên rằng mình sẽ là những người bạn vui-vẻ, hiền-lành mà hữu-ích của độc-giả.

Những số Tao-Đàn đặc-biệt ấy sẽ có cái phong-vị ham mê của tiểu-thuyết, nhưng bao giờ cũng « khoa-học », cũng đứng-đắn, như cái mục-đích theo đuổi : tìm cái sự thật hôm qua, để làm bài học ngày hôm nay.

Dầu về lịch-sử, văn-chương hay thời-sự, **những số Tao-Đàn đặc-biệt** cũng sẽ biên-tập rất công-phu và rất mong được sự cộng-tác của các bạn xa gần, hữu-tâm với tiền-đồ văn-học.

Những số Tao-Đàn đặc-biệt đã được các ông *Phan-Khôi, Đào Trinh-Nhất, Ngô Tất-Tố, Trương-Tửu, Phan Trần-Chúc, Lưu Trọng-Lư, Nguyễn Triệu-Luật, Ngô Văn-Triện*, vân vân, nhiệt-thành viết giúp, cho nên chúng tôi rất được yên tâm ở tương-lai và chắc-chắn rằng các bạn độc-giả, cũng như chúng tôi, sẽ nóng lòng mong đợi những tác-phẩm có giá-trị của các ông ấy.

TRẢ LỜI ÔNG PHAN-KHÔI VỀ CÂU CHUYỆN VŨ-TRỤ-QUAN CỦA KHỔNG-TỬ

Nếu ở Âu-châu, giữa hai phái triết-học- duy-tâm-luận và duy-vật-luận, lại có một phái triết-trung, không hẳn duy-tâm cũng không hẳn duy-vật, thì ở ta, giữa cuộc tranh-luận của tôi với ông Bùi Công-Trừng về vũ-trụ-quan duy-vật và duy-tâm của Khổng-tử, cũng có ông Phan Khôi bước vào để ngoảnh qua đôi phía mà nói : *Khổng-tử chẳng duy-vật mà cũng chẳng duy-tâm.*

Nói thế, không phải tôi có ý giễu ông Phan Khôi ; đọc bài của ông, tôi cũng thấy rằng trong đó có ít nhiều phần lý-giải đáng chú ý.

Tuy nhiên, tôi không thể đừng cãi lại ông Phan về những lẽ ông đã đem ra để phản đối tôi được. Với những lẽ ấy, tôi thấy rằng ông đã sai lầm

Trước hết, tôi hãy xin hỏi : ông thấy tôi nói ở chỗ nào « Khổng-tử là nhà triết-học duy-vật » ?

Hẳn ông có thừa trí-thức để hiểu rằng : câu nói « Khổng-tử có vũ trụ-quan duy-vật » với câu nói « Khổng tử là nhà triết-học duy-vật » nghĩa nó khác nhau xa lắm. Nó khác nhau thí dụ như hai câu này :

« Ông Phan Khôi có biết làm thơ.

Và :

« Ông Phan Khôi là nhà thi-sĩ.

Bây giờ tôi nói : « ông Phan Khôi có biết làm thơ », tôi tin rằng khó ai phản-đối tôi được, bởi vì tôi đã nắm được cái chứng cớ là ông đã có làm ra mấy bài thơ khá có vị thơ. Chứ nếu tôi lại phóng đại mà nói : « ông Phan Khôi là nhà thi-sĩ » thì tự-nhiên tôi phải sẵn sàng chờ đón những lời công kích, bởi vì ông, đã có những sự-nghiệp gì về thi ca, để đủ gọi là thi-sĩ được !

Hai câu nói có cái ý nghĩa khác nhau như vậy, nếu nay có người nào quàng-xiên, lại coi hàm hồn như một thì thật mới dáng buồn cười cho.

Phàm đã gọi là nhà duy-vật, hay nhà triết-học duy-vật, cố-nhiên nhà ấy từ vũ-trụ-quan, đến nhân-sinh-quan, rồi lịch-sử-quan, xã-hội-quan, cái gì cũng nhìn bằng cặp mắt duy-vật. Nhưng tôi trước sau không hề bảo Khổng-tử là nhà triết-học duy-vật ; tôi chỉ bảo Khổng-tử có cái vũ-trụ-quan duy-vật mà thôi. Ông không đồng ý, thì cứ chỗ tôi nói mà phản-đối đi, cớ gì lại làm cho sai chệch luận-đề ? Hay ông cần làm sai như thế, để mới có chỗ mà nói ?

Ông bảo Khổng-tử về các phương diện khác có duy-vật đâu, mà bảo duy-vật về phương diện vũ-trụ-quan ? Thế là ông muốn đòi ở Khổng-tử một nhà triết-học thuần toàn về mặt duy gì đó. Ông lầm. Muốn tìm những nhà triết-học thuần-toàn về duy-vật hay duy-tâm, ông phải tìm ở hai mặt trận duy-vật duy-tâm từ thời Đề-mô-kích (Démocrite) trở về sau, nghĩa là từ khi mà hai cái thuyết duy-vật và duy-tâm, đã thành ra hai cái tư-tưởng cơ-bản của triết-học-giới rồi, và đã thành cái thế tương-phản và đối-trĩ rồi. Chứ nói về Khổng-tử, mà ông đòi ở cụ ấy nếu đã duy-vật phải duy-vật tất cả về các phương-diện thì thật ông đã tự mâu thuẫn với ông. Bởi vì chính ông đã nhận rằng *Thì-đại Khổng tử, tư tưởng của loài người còn cạn và thấp, Khổng-tử tuy có trí thức hơn thì-nhân, nhưng chẳng phải là đã tiến bộ hơn đời sau.*

Song dù tư tưởng của Khổng-tử chưa tiến-bộ được bằng đời sau, hay còn có chỗ mờ-tối yếu-đuối mặc lòng, ta vẫn có thể phân-tích trong những tư-tưởng ấy, cái gì khuynh về duy-tâm và cái gì khuynh về duy-vật.

Chẳng những một mình Khổng-tử, các nhà học-giả Trung-quốc về sau, ta há chẳng thấy chán nhà họ duy vật ở phương-diện này, mà họ lại duy tâm ở phương-diện khác ? Tức như Vương Sung, một học-giả đời Hán, ta đọc thiên Tự-nhiên trong sách Luận-hành của ông, chẳng thấy ông là nhà duy-vật về vũ-trụ-quan là gì. Nhưng ở các thiên kia, ta vẫn tìm được ngấn tích duy-tâm của ông về những phương-

diện khác. Dù vậy, ta vẫn không thể dựa theo những *phương-diện khác* ấy, để bảo Vương Sung không phải là người có tư-tưởng duy-vật về vũ-trụ-quan.

Cái cớ sở-dĩ như trên ấy của các học-giả Tàu, chính vì họ chưa có sự phân biệt tương phản của duy-tâm và duy-vật vậy.

Ông lại bảo về thời Khổng-tử, chưa có những danh-từ duy-vật duy-tâm, hay là những danh-từ nào giống chúng nó, thế thì nay cãi nhau để phân biệt Khổng-tử là duy-tâm hay duy-vật là mất công toi vô ích.

Nhưng tôi xin hỏi : thế thì cái danh-từ *triết-học hoài-nghi* cũng về đời sau mới có, sao ông cũng có thể dem dùng để bảo Vương Sung là một nhà *triết-học hoài-nghi* ? Lại như trước đời Đề-mô-kích (Démocrite sinh về thế kỷ thứ 5 trước Gia-tô), trong triết-học-giới chưa hề chia rõ duy-vật và duy-tâm. Thế mà đời sau đối với những thuyết xướng khởi của người Ô-lia (Æolia) ở Hy-lạp (thế kỷ thứ 7 thứ 6 trước Gia-tô) lấy sự nghiên cứu những sự-vật, hiện-tượng trong tự-nhiên-giới để đánh đổ những thần-thoại xưa, người sau cũng vẫn nhận đó là những tư-tưởng thuộc về duy-vật-luận.

Vậy là người ta vẫn có thể lấy những danh-từ đặt ở đời sau để làm nhan-đề cho những tư-tưởng hay sự-vật có từ đời trước. Chúng tôi cũng chỉ làm cái việc như thế, giống như ông vậy, chứ có gì mà ông phàn nàn.

Ông bảo tôi đương nói lý thái-cực, lại quay sang nói khí thái-nhất, vậy thì hai cái ấy là hai hay là một, là một hay là hai, nên nghe theo đàng nào. Quái ! tôi không có thể ngờ rằng ông Phan lại không xem rõ để phải có câu nghi-vấn này. Tôi nói khí thái-nhất là cái nguyên-tố vật-chất để sinh ra vạn vật ; còn lý thái-cực, tôi trỏ vào cái tự-nhiên-luật nó đã chi phối trong sự sinh diệt biến hóa của muôn loài. Ông thử giở Tao-Đàn số 8 xem lại, có phải tôi nói rõ ràng tách bạch như thế không ? Vậy thì chúng nó là hai, một cái là xác, một cái là hồn, một cái ví như quốc-dân, còn một cái là pháp-luật phải theo của quốc-dân ấy. Mỗi cái nó có địa-vị riêng, chứ có phải tranh nhau một địa-vị đâu mà bảo không biết nghe theo đàng nào được.

Ông Phan lại nói :

« Ông Ngô văn Triện chỉ lấy một câu sách để cãi cho Khổng-tử là nhà duy-vật ; và hình như hễ Khổng-tử được là nhà duy-vật là ông ấy mãn nguyện rồi, sự ấy mới đáng buồn cười cho. »

Nói câu ấy, ông Phan vô tình không biết là chính ông mới đáng để cho người khác buồn cười, buồn cười ở chỗ ông đã quàng cho tôi một câu mà trước sau tôi chưa hề nói, tôi chưa hề bảo Khổng-tử là một nhà duy-vật. Và Khổng-tử được là một nhà duy-vật thì tôi được gì mà ông bảo là tôi mãn nguyện ? Chẳng qua trên sự học-vấn, tôi có một sở-kiến thì tôi tự dem phát-biểu cái sở-kiến của mình ; ai không đồng ý, đó lại là một sở-kiến riêng. Chứ tôi xưa nay, có phải là người tôn thờ họ Khổng một cách mù quáng, chỉ bênh chầm-chập lấy họ Khổng,

không chịu nhìn thấy những chỗ nào yếu kém của Khổng-học đâu ; bài **Khổng-giáo với cuộc đời** đăng ở *Bắc-hà* năm 1935, tôi phản-đối ý-tưởng của một nhà nho muốn đem lại Khổng-giáo để khuông cứu cuộc đời, và nhiều bài khác nữa đủ làm minh-chứng.

« *Hình như* hễ Khổng-tử được là nhà duy-vật là ông ấy mãn nguyện », theo cái ngữ-điệu trên đây, tôi muốn nói : « *Hình như* ông Phan Khôi đến hay nói mò. »

NGÔ VĂN TRIỆN

« MỘT TẤM LÒNG » CỦA QUÁCH-TẤN

Kỳ trước chúng tôi đã giớithiệu cuốn Một Tấm Lòng của ông Quách, nhưng chưa kịp xem kỹ nên cũng chưa dám phầmbình gì.

Thơ ông Quách phần nhiều là thơ Đườngluật. Nghe đến Đườngluật chắc nhiều độcgiả đã sẵn chữ « cũ » để tặng Quáchquân rồi. Và, theo cái đà tưtưởng ngày nay thì «cũ» tức là hư, hỏng, sấu, ...trăm tội rồi. Ồ ! làm sao lại phán đoán dễ dàng và nôngnổi thế được ?

Cứ ý chúng tôi thì « mới » hay « cũ » không ở cái hìnhthức hẹp-hòi ấy, mà ở cái tưtưởng nấu trong cái hìnhthức kia.

Vậy, nói cho rành mạch hơn :

Về hìnhthức, thì ông Quách cũ rồi. Đó chỉ là một cách gọi tên, chưa phải là một cách đánhgiá. Đườngluật chỉ là một lối gầy đàn chữ. Ngoài lối gầy đàn ấy, còn có thể có vô số lối khác. Người thích gầy bài Nam-Ai không thể ép ai cũng gầy bài Nam-Ai cũng như những người khác không có quyền bắt người thích Nam-Ai phải bỏ điệu Nam-Ai. Ông Quách đã gầy đàn chữ Việt kheo khuôn Thịnh-Đường. cái đó không hề chi cả, nếu ông gầy được đudương réo-rắt. Riêng đôi tai tục của tôi thì cungđàn ông gầy cũng êm tai để nghe lắm.

Còn về phần lời phần ý ?

Xem kỹ ra thì những bài hay nhất của ông là những bài đối với nước non và nhất là đối với đứng thân. Cho hay rằng chữ hiếu là đầu muôn tình-cảm. Mỗi khi ông Quách động đến tình hiếu đối với đứng thân hoặc tình người đân đối với nước non nòi giống thì tôi thấy thơ ông nghe ấmáp như lòng người mẹ hiền, bùingùi như đạ người con hiếu và thiếttha buồn bã... như tiếng gọi của giống nòi.

Người con nào đọc những câu sau này mà không tủi thương chín khúc sa hàng lệ :

Cảnh có núi sông nhiều thú lạ
Đời không cha mẹ ít khi vui
. . . . . .

Tùng trúc cảnh xưa còn thấy đó
Thung huyên bóng ngả biết tìm đâu ? !
. . . . . .

Ơn nặng mong đền, đền chẳng kịp,
Cảnh xưa không nghĩ, nghĩ càng đau !
. . . . . .
Đừm bọc nghĩ thương em trẻ dại
Ấm no thêm nhớ mẹ già xưa
. . . . . .

Tình đối với nước non thì đằm thắm mà kín đáo như những câu :

Lập-Trân đồn không cơn gió thoảng
Cây-Mai chùa mất bóng trăng tà
. . . . . .
Non cũng già sao ! đầu nhuốm bạc ?
Nước như bệnh lắm ! mặt rờn xanh !

Mà đừng bảo rằng ông Quách chỉ là nhà thờ của tình mẫu-tử, tình chủng-loại. Ông cũng là « thi sĩ » của những ý-cảnh thơ nữa.

Còn gì thơ bằng cảnh :

Hồn tan theo mộng, trí theo thơ
. . . . . .
Song đào âu yếm gió vờn hoa
. . . . . .

giữa lúc : *Non nước chìm sâu một giấc mơ.*

ĐẠT-LANG

BÁO MERCURE DE FRANCE VỚI VĂN-TỰ VIỆT-NAM

Kể ra, một tờ tạpchí có giátrị như tờ Mercure de France mà người ViệtNam mình đángđáng bạ-men được tới, âu cũng là một cái vinhdự gớm ghê ! Mới đây, ở kỳ Mercure de France ngày 1er Août 1939, lại có cả một bài nói đến ngữ-ngôn Việt-Nam. Hãy sungsướng đi ! hỡi ai là người quí-trọng văntự Nước Tổ ! Trithứcgiới Thượngquốc đã thèm đểy đến thứ chữ quèn này rồi đó !

Tôi nói cho oai đó thôi, chứ kỳthật có gì đâu. Nguyên... (lại phải nói càkê rồi, rầy quá !)...

Nguyên...

Ông Hoàng Xuân-Nhị, muốn phôtrương văntự nướcnhà cùng Thượngquốc, đem dịch bản Chinhphụ ngâm sang tiếng Pháp, đăng ở báo ấy (số ngày 15 Juillet 1938). Rồi đến số ngày 1er Juin 1939, ông Pierre Đỗ-Đình đăng một bài bẻ hai chữ *nhung-y* mà ông Hoàng đã dịch là *uniforme de velours* và ba chữ *Chinhphụ ngâm* mà ông Hoàng đã dịch là *Plainte d'une chinh-phụ*. Theo ý ông Đỗ-đình thì Chinh phụ ngâm phải dịch là *Scansion d'une femme dont le mari est à la guerre*. Lôi thôi hơn nữa, ông Đỗ-Đình lại rângrênh đến vấnđề ngữ

ngôn-học Việt-Nam nữa. Ông lôithôi đến nỗi một quíquan, ông Louis Chochod phải lên tiếng ở số báo ngày 1er Août 1938, bẻ lại một lần nữa lối dịch cùng sự hiểu sai nghĩa chữ scansion của ông ĐôĐình.

Rút cục, té ra ông Chochod hiểu nghĩa chữ *ngóm* hơn cả hai ông Việt-Nam chân-chủng kia ! Buồn cười chưa ?

Trên kia tôi đã rủ ai sung-sướng. Lời dây có lẽ phải thủy-thui lời nói trên mà nói lại :

Sấu hổ đi, che mặt đi, hỡi người để tâm đến văntự Nước Tổ !

N. T. L.

HỌC-VỤ NGUYỆT-SAN ĐỐI VỚI MẸO TIẾNG VIỆT-NAM

Trong số Học-Vụ Nguyệt-San (Bulletin de l'Instruction Publique) mới dây (Septembre 1939) có một mục mở riêng để khảo về mẹo tiếng Nam. Những bài về mục ấy sẽ do ông Nguyễn Trọng-Thuyết, giáo sư trường Cao-Đẳng Tiểu-học Sisowath ở Nam-Vang viết. Bài đầu, ông trìnhbầy mấy cái thôngtắc về hai tiếng *cái*, *con* ông vừa khámphá ra.

Kỳ tới, chúng tôi sẽ dịchthuật ra đề phổcập số đông đọcgiả, và, nếu có gì dị-nghị sẽ bàn phụ thêm, Ngày giờ, xin vội vàng hết sức tánthưởng ông bạn ngồi cùng ghế học từ hai mươi năm trước, Nhân tiện xin gửi lời thăm ông rằng cái mái tóc lốm đốm bạc từ ngót hai mươi năm trước, bây giờ đã tuyếtsương chưa ? N. T. L.

BÀI VĂN BIA VĨNHLĂNG Ở LAMSƠN

(Tức là lăng vua Tháitổ Cao Hoàngđế nhà Lê)

Niênhiệu Thuậnthiên thứ sáu (1), năm quísửu, tháng tám nhuận, ngày haimươihai, đức Tháitổ Cao Hoàngđế lên chầu trời. Tháng mười, ngày haimươiba, antáng ngài ở Vĩnhlăng tại Lamsơn.

Đứcvua họ Lê, húy Lị (2). Hoàng tăngtổ húy Hối, vốn người ở phủ Thanhhoa. Một bữa, qua chơi Lamsơn, thấy đàn chim bay liệng quanhquất dưới núi tựa đám người hộihọp. Người bảo : đây chắc là chỗ đất lành. Bèn dời nhà đến ở. Được ba năm, trở nên có sảnnghiệp lớn, concháu đông, tôitớ nhiều. Gâydựng cơdồ, thật gốc từ đấy. Rồi nối đời làm hàotrưởng một vùng ấy. Hoàngtổ húy Đinh, nối nghiệp trước, giathuộc có đến hơn nghìn. Hoàngtổtỉ Nguyễn-thị rứt có hiền hạnh, sinh hai trai, lớn là Tùng, thứ là Khoáng, (tức là hoàngkhảo đức vua)

Hoàngkhảo phúc-hậu hiềnlành, vui lòng làm thiện, thích nuôi tânkhách, coi dân các vùng xungquanh như trong mộtnhà. Vì thế, ai cũng

(1) *tây lịch 1433.*

(2) *Chữ 利 nguyên-âm là lị. Vì kiêng dọc là lợi.*

cảm ân và mến nghĩa. Hoàngtử Trịnh-thị húy Thương phụđạo xiêng cần, khuêmôn hòahoãn. Trong nhà ngày càng thịnhvượng. Sinh ba trai : lớn là Học, giữa là Trứ, cuối là Đứcvua.

Ông anhcả nối nghiệp ôngcha không may mất sớm. Đứcvua chịu mệnh của tổ, phụ, rứt là kính cẩn. Tuy gặp buổi đạiloạn mà chí giữ càng bền. Náu vết ở Lamsơn, lấy canhnông làm nghiệp. Vì căm tức loài cườngngặc lăngngược, càng chuyêntâm về các sách lượcthao. Khánhkiệt giatài, hậuđãi tânkhách. Năm mậutuất (1) khi-nghĩa, đóng quân trên Lạcthủy, trước sau gồm hơn haimươi trận đều dùng kế đặt maiphục, đánh thìnhlình, tránh chỗ mạnh, đè chỗ yếu, lấy ít mà địch nhiều, lấy yếu mà trị mạnh. Năm bínhngọ (2), đánhnhau ở Ninhđộng, đạithắng, bèn tiến vây Đôngđô (3). Năm đinhvị (4), việnbinh của giặc kéo sang: Anviễn-hầu Liễu Thăng lĩnh quân mười vạn, đo đường Quảngtây tiến, Kiểm quốccông Mộc Thạnh lĩnhquân năm vạn, đo đường Vânnam tiến. Một trận đánh ở ải Chilăng, Liễu Thăng phải nộp sỏ, chém mấy vạn đầu giặc, bắtsống bọn Hoàng Phúc, Thôi Tụ hơn ba trăm kẻ và quânsĩ hơn ba vạn tên. Lấy sắcmệnh binhphù bắtđược của Liễu Thăng đưa đến đám quân Vânnam. Mộc Thạnh trông thấy, đương đêm phải dẫn binh chạy trốn. Quân ta lại chém và bắt sống được không biết bao nhiêu mà kể.

Tướng trấn thành Đôngquan (5), bọn Thànhsơn-hầu Vương-Thông trước đã cùng quân ta giảnghòa, nhưng chưa đứtkhoát, bấy giờ phải xin mở cuộc hội-minh trên sông Nhị. Tướng giặc giữ thànhtrì các nơi, đâu đấy đều mở cửa ra hàng.

Số quân giặc bắt được và quân các thành các trấn đến hàng gồm hơn mười vạn, thảy đều thả cho về. Đường thủy, cho chúng hơn năm trăm chiếc thuyền ; đường bộ, cấpphát khẩulương cho đủ về đến nước. Lại răn bảo quân sĩ không được xâmphạm một cái tơ cái tóc.

Từ đấy thônghiếu, nam bắc vôsự. Mườnglễ, Ailao, hếtthảy vào trong bảndồ ; Chiêmthành, Đồbàn, vượt bể đến dâng cốngphẩm. Đức vua dạy sớm thức khuya, xiêng lo chínhsự, trải sáu năm thôi mà trong nước rứt nên thịnhtrị. Đến đấy, ngài thănghà.

Ngày lành tháng mười năm Quísửu niênhiệu Thuậnthiên thứ sáu.

Vinhlộc Đại-phu, Nhậpnội Hànhkhiển, Tri Tamquánsự,
tôi : Nguyễn Trãi, phụngsắc soạn.

Hànlâmviện Thịchế,
tôi : Bùi VănPhi, phụngsắc viết.

NGÔ VĂN-TRIỆN dịch

(1). 1418. (2) 1426. (3) và (4) tức là Hà-nội. (5) 427.

MỘT GIAI-HOẠI VỀ ĐỀ-THÁM

(Cả Trọng, connuôi Đề Thám xuýt mất đầu vì mấy sợi raumuống)

. . . . . .

Bình nhật, Đề Thám mặc nâu-sồng như một trưởnggiả xứ quê, tay cầm quạt nan, đi khắp đồn-điền để trông-nom sai-bảo gia-nhân. Một tối, trời đã về chiều, mà hơi nóng còn dữ-dội, gia-đình đầy-tớ đều giải chiếu ra sân ăn cơm. Chưa hoàng-hôn mà trên trời cao xanh đã có một mảnh trăng lưỡi-liềm. Gió hiu-hiu trên những rặng tre sào-sạc... Cả một ngày vất-vả về công-việc đồng-áng nên chiều đến, khi nghỉ tay, ai cũng vui-vẻ, cười nói, cù ở chiếu trên, có mặt Đề Thám ngồi đấy, vừa rung dùi, vừa đọc Đường-thi ;

«Hàn vũ liên giang, giạ nhập Ngô

. . . . . .

Nhà bếp dặt mâm cơm lên chiếu lúc chúng tôi đã ngồi yên cả. Đề Thám vừa cầm dũa thì ở chiếu dưới những tiếng dũa bát và mời mọc nhau rào rào như dàn ong vỡ tổ. Mỗi chiếu sếp sáu người và chạy giải cả một cái sân gạch. Chiếu trên Đề-Thám với Cả-Trọng — người con nuôi cả và cũng là cánh tay phải của Đề Thám — với ba vợ ; từ chiếu dưới là bộ-tướng tay chân rồi lần lần đến bọn gia-đình.

Chúng tôi đang ăn uống vui vẻ bỗng thấy, từ chiếu trên, Đề Thám thét đem chém Cả-Trọng. Chúng tôi tái xanh cả mặt, đoán chừng có một sự biến cố sảy ra.. Một lời Đề Thám nói ra là một cái lệnh, tức thì một bộ-tướng gần đấy, nhảy phắt ra, đã lăm-lăm trong tay một thanh gươm sắc mà chẳng biết anh ta thủ sẵn từ bao giờ. Cả một đại-gia-đình ấy đều buông bát dũa lúc nào không biết và đều nhìn nhau, chưng-hửng. Đến chính người bị tội là Cả Trọng cũng ngây mặt ra không biết đã phạm tội gì !

Chúng tôi ai cũng luyến-ái Cả Trọng, coi y như một người anh cả, không phải vì Trọng được Đề Thám sủng-ái nhất Trọng được anh em yêu nể chỉ vì Trọng có tài, gan dạ và rất trung-thành. Đã bao nhiêu lần vào sinh ra tử, được Đề-Thám nhận làm con, Trọng vẫn không tự-hào và vẫn coi thường cái chết. Nay bất thình lình bị bố gọi ra lấy đầu, Trọng rớt nước mắt kêu :

Lạy thầy, thầy cho con biết con đã phạm tội gì rồi con xin chết

Nói xong, Trọng còn nức-nở... Lần đầu tôi thấy giọt nước mắt người anh-hùng có ý-nghĩa. Tất cả chúng tôi đều đồng thanh kêu xin, nhất là Cô Ba, người vợ lẽ thứ ba của Đề-Thám được Thám tin cẩn và thường nghe theo những mưulược nàng bày, lúc đó cũng kêu xin cho Trọng :

— Thầy hãy cho cả nhà biết anh cả Trọng bị khép-án về tội gì đã. Đương lúc quốc-gia đa sự thế này, thầy đừng nóng-nẩy để phí mất một người anhdũng. Tôi lạy thầy, thầy nghĩ lại cho chúng tôi nhờ...

Một sự yên-lặng nặng-nề bao phủ chúng tôi. Không khí thật là khó thở...

Người đao-phủ lăm-lăm cầm gươm lúc nãy đã để tay từ-từ rơi xuống, đợi một hiệu-lệnh thứ hai của chủ-nhân.

Đề-Thám nhìn cả bọn chúng tôi, và rất lạnh-lùng, ông nói :

— Trọng, tôi tha tội chết cho anh...

Chúng tôi, từ lâu nín thở, bây giờ mới biết mình còn sống và chăm-chú nghe :

— ... Tôi tha tội chết cho anh là nể lời cả nhà xin cho anh hôm nay. Anh vẫn chưa biết tội ư ? Anh ngồi ăn với thầy phải trông nom cho thầy ; thầy từ nãy đến giờ, gỡ mãi không xong mấy giây muống, thầy để ý nhìn chỉ thấy anh ăn mà không nhìn thầy để gỡ cho thầy. Bình thường thế này anh còn quên thầy, nếu sau này sảy sự gì, thầy còn trông gì ở anh được nữa. Anh sẽ mải ăn mà quên thầy mất...

Chúng tôi cảm-động đến khóc. Anh cả Trọng nghe xong bản tuyên-cáo tội-trạng quỳ xuống bên Đề-Thám, khóc...

(Con Ong)

NHÂN-CƯ *thuật*

SÁCH MỚI

Hai giọt máu rơi, xã-hội bi-kịch 2 hồi 5 cảnh của Hà đình-Tuyên. Sách in rất đẹp — Giá bán 0$30.

Loạn kiêu-binh, tiểu-thuyết lịch-sử của Nguyễn Triệu-Luật, xuất-bản trong « Những Tác-Phẩm Hay » — Giá bán 0$40 — Nhà in Tân-Dân xuất-bản.

Dans les forêts et dans les rizières, một tập truyện ngắn viết bằng pháp-văn của Nguyễn Tiến-Lãng — Hương-sơn-đường xuất-bản. Giá bán 0$60.

Tiếng ngày xanh, một tập truyện ngắn của Hán-Thu Nguyễn Tiến-Lãng. Hương-sơn-đường xuất bản — Giá bán 0$35.

Bí-phương công-bố, một cuốn sách thuốc của Đông-y-sĩ Nguyễn Mạnh-Bồng Hương-sơn-đường xuất-bản — Giá bán 0$35.

Ngoại tình, tiểu-thuyết của Vũ Trọng-Can — Lê-Cường xuất-bản Giá 0$40.

TAO-ĐÀN SỐ ĐẶC-BIỆT 1er OCTOBRE 1939 KHÔNG XUẤT-BẢN ĐƯỢC

Bài đăng số ấy bị ty kiểm-duyệt bỏ, cho nên số Tao Đàn đặc-biệt 1er Octobre không xuất-bản được.